

ĐÃ NHẬP TABMTS

Số.....229...../QLNS

Số: (2)..... Năm NS: 2021

Ngày.....9.....tháng.....3.....năm 2021

Số 7/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017)
của Bộ Tài chính

PHIẾU PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Nội dung phân bổ: V/v cấp bổ sung kinh phí để thực hiện chế độ đặt thù trong phòng chống dịch COVID-19

Nguồn Kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí phòng, chống dịch, dự toán ngân sách tỉnh năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Quyết định/ Thông báo giao dự toán		Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã KBNN	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số lô bút toán, số ID, Số giao dịch Dossier
			Số	Ngày										Nợ	Có	
I	Chi đầu tư phát															
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Cấp 0														
		Cấp 1														
		Cấp 4 (Dự toán)														
		Cấp 4 (Lệnh chi tiền)														
II	Chi thường xuyên	Cấp 0														
		Cấp 1	QĐ472/QĐ-UBND	17/02/2021	01	9253	2	1049934	423	130	99999	2811	29		352.465.000	
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ)														
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ)	238.1/QĐ-SYT	19/02/2021	01	9527	2	1017339	423	132	00000	2811	12	352.465.000		
		Cấp 4 (LCT tự chủ)														
		Cấp 4 (LCT không tự chủ)														
....																
...	...	...														

Hà long, ngày tháng năm 2021

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị (5)

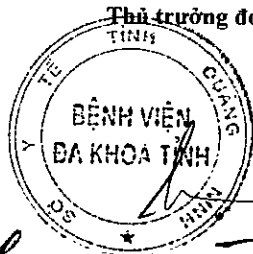
Người nhập

CQ tài chính ghi sổ ngày 04 tháng 3 năm 2021

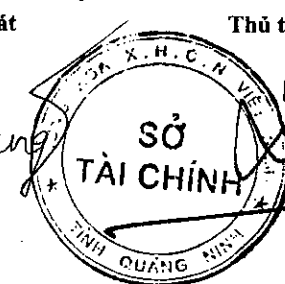
Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Vĩnh



Trịnh Văn Mạnh Nguyễn Việt Khoa



Vũ Đình Xứng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 26 tháng 01 năm 2021

**THUYẾT MINH CHI TIẾT PHẦN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ THEO NỘI DUNG,
NHIỆM VỤ CHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2020**

(PL3 kèm theo mẫu C 06-03/NS)

Nội dung phân bổ: V/v cấp bổ sung kinh phí để thực hiện chế độ đặt thù trong phòng, chống dịch COVID-19

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nhiệm vụ A:	352.465.000	
1	Hỗ trợ tiền ăn cho người bị áp dụng biện pháp cách ly	82.480.000	theo NQ 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ
2	Hỗ trợ sinh hoạt thiết yếu cho người bị áp dụng biện pháp cách ly	27.760.000	theo NQ 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ
3	Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh đối với trường hợp người bị áp dụng biện pháp cách ly	16.785.000	theo NQ 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ
4	Phụ cấp chống dịch	77.600.000	theo NQ 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ và NQ 245/NQ-HĐND của Tỉnh
	Phụ cấp thường trực 24/24	147.840.000	theo NQ 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ và NQ 245/NQ-HĐND của Tỉnh
2	Nhiệm vụ B		
	Tổng số	352.465.000	

Tổng số tiền (Bằng chữ): Ba trăm năm mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Kế toán

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Vinh

Thủ trưởng

(Ký tên, đóng dấu)





QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp bổ sung kinh phí để thực hiện chế độ đặc thù trong phòng,
chống dịch COVID - 19**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 17/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc cấp bổ sung kinh phí cho Sở Y tế để thực hiện chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID -19;

Căn cứ Tờ trình số 518/TTr-STC ngày 01/02/2021 của Sở Tài chính về việc cấp bổ sung kinh phí thực hiện chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19 cho Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng KH-TC;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Bổ sung dự toán từ Nguồn kinh phí phòng chống dịch, dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 cho các đơn vị của Sở Y tế thực hiện chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch. Tổng số tiền: **4.260.150.000đồng** (Bốn tỷ, hai trăm sáu mươi triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng) (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Giao Thủ trưởng các đơn vị căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 245/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hướng dẫn của Sở Tài chính và các quy định hiện hành để thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ (tiền ăn, vật dụng thiết yếu) cho người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế và chế độ phụ cấp chống dịch, chế độ hỗ trợ cho người tham gia thường trực chống dịch, đồng thời chịu trách nhiệm về quy trình, đối tượng, thủ tục thanh toán theo đúng các quy định hiện hành.

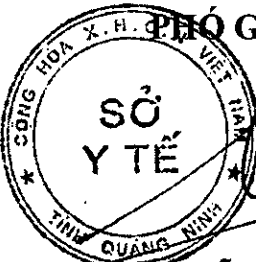
Điều 3. Các Ông (bà): Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính; Chánh văn phòng Sở; Trưởng các phòng ban chức năng của Sở Y tế và Thủ trưởng đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN giao dịch;
- Lưu: VT, KH-TC3.

Chức

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tuấn

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp bổ sung kinh phí để thực hiện chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID - 19

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 17/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc cấp bổ sung kinh phí cho Sở Y tế để thực hiện chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID -19;

Căn cứ Tờ trình số 518/TTr-STC ngày 01/02/2021 của Sở Tài chính về việc cấp bổ sung kinh phí thực hiện chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19 cho Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng KH-TC;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Bổ sung dự toán từ Nguồn kinh phí phòng chống dịch, dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 cho các đơn vị của Sở Y tế thực hiện chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch. Tổng số tiền: **4.260.150.000đồng** (Bốn tỷ, hai trăm sáu mươi triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng) (Chi tiết theo biểu đính kèm).

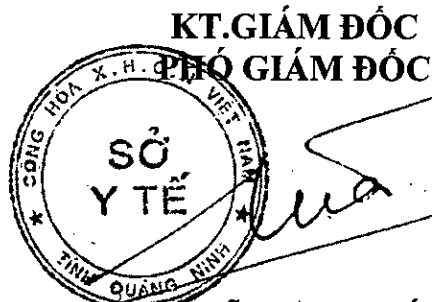
Điều 2. Giao Thủ trưởng các đơn vị căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 245/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hướng dẫn của Sở Tài chính và các quy định hiện hành để thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ (tiền ăn, vật dụng thiết yếu) cho người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế và chế độ phụ cấp chống dịch, chế độ hỗ trợ cho người tham gia thường trực chống dịch, đồng thời chịu trách nhiệm về quy trình, đối tượng, thủ tục thanh toán theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (bà): Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính; Chánh văn phòng Sở; Trưởng các phòng ban chức năng của Sở Y tế và Thủ trưởng đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN giao dịch;
- Lưu: VT, KHTC3.

Chức vụ



Nguyễn Minh Tuấn

KINH PHÍ THỰC HIỆN PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID THEO NGHỊ QUYẾT 37/NQ-CP VÀ NGHỊ QUYẾT 245/2020/NQ-HĐND TỈNH

ĐVT: nghìn đồng

ĐVT: nghìn đồng																									
TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện chi	Tổng kinh phí (nghìn đồng)	Hỗ trợ tiền ăn cho người bị áp dụng biện pháp cách ly (Phụ biểu 1.1)			Hỗ trợ sinh hoạt thiết yếu khác cho người bị áp dụng biện pháp cách ly (40.000đ/ngày) (Phụ biểu 1.2)			Chi phí khám, chữa bệnh khác đối với trường hợp người bị áp dụng biện pháp cách ly (Phụ biểu 1.3)				Phụ cấp chống dịch (Phụ biểu 1.4)			Phụ cấp thường trực 24/24 giờ (bao gồm cả PC cho người làm việc Chốt KS/LN) (Phụ biểu 1.5)			Hỗ trợ tiền ăn cho người được huy động, phần công tham gia phòng chống dịch, phục vụ cách ly (Phụ biểu 1.6)			Đãi dương cộng tác viên tham gia chống dịch trên địa bàn (Phụ biểu 1.7)			Chi khác
			Tổng số người đến thời điểm báo cáo (người)	Tổng số ngày hỗ trợ đến thời điểm báo cáo (ngày)	Số tiền (nghìn đồng)	Tổng số người đến thời điểm báo cáo (người)	Tổng số ngày hỗ trợ đến thời điểm báo cáo (ngày)	Số tiền (nghìn đồng)	Số người	Tổng chi phí KCB (nghìn đồng)	Quỹ BHYT chi trả (nghìn đồng)	NSNN hỗ trợ (nghìn đồng)	Tổng số người đến thời điểm báo cáo (người)	Tổng số ngày hưởng phụ cấp đến thời điểm báo cáo (ngày)	Số tiền (nghìn đồng)	Tổng số người đến thời điểm báo cáo (người)	Tổng số ngày hưởng phụ cấp đến thời điểm báo cáo (ngày)	Số tiền (nghìn đồng)	Tổng số người đến thời điểm báo cáo (người)	Tổng số ngày hưởng hỗ trợ đến thời điểm báo cáo (ngày)	Số tiền (nghìn đồng)	Số người	Số ngày	Số tiền (nghìn đồng)	
	Tổng cộng:	4.260.150	316	2.910	229.350	237	2.863	59.216	182	515.487		515.487	539	7.103	1.468.500	515	6.928	1.411.200	160	3.307	244.200	207	2.034	264.420	67.777
1	TTYT Móng Cái (bv số 1)	1.024.292	114	1.122	86.310	171	2.109	31.456	99	286.979		286.979	150	2.040	408.000	42	209	43.890	90	1.503	99.880				67.777
2	Bệnh viện Phổi (bv số 2)	802.703	74	757	60.560				68	211.723		211.723	70	1.804	354.600	13	150	31.500	70	1.804	144.320				
3	TT kiểm soát bệnh tật	366.350											17	621	178.400	51	895	187.950							
4	Bệnh viện ĐK tỉnh	352.465	128	1.031	82.480	66	694	27.760	15	16.785		16.785	110	388	77.600	168	704	147.840							
5	BV ĐKKV Cẩm Phả	182.180											48	430	86.000	43	458	96.180							
6	BV ĐK Cẩm Phả	79.170														25	377	79.170				0	0	0	
7	BVĐK Hạ Long	79.560																				81	612	79.560	
8	TTYT Đàm Hà	70.980											0	0	0	27	546	70.980							
9	TTYT Tiên Yên	96.280							0	0		0	17	214	42.800	8	90	18.900	0	0	0	12	266	34.580	
10	TTYT Ba Chẽ	148.450											9	244	48.700	24	475	99.750							
11	TTYT Bình Liêu	102.710											32	418	83.600	3	91	19.110							
12	TTYT Vân Đồn	25.740	0	0					0	0		0		0	0	0	0	0				51	198	25.740	
13	TTYT Cô Tô	55.510											16	182	36.400	3	91	19.110							
14	TTYT Hạ Long	181.220											22	347	69.400	16	387	81.270				5	235	30.550	
15	TTYT Uông Bí	101.010											0	0	0	17	481	101.010							
16	TTYT Quảng Yên	130.100											41	367	73.400	17	270	56.700							
17	TT YT Đông Triều	93.990											0	0	0							58	723	93.990	
18	TT KĐYT quốc tế	0											0	0	0	0	0	0							
19	TT vận chuyển cấp cứu	151.200														22	720	151.200							
20	TTYT Cẩm Phả	89.400											7	48	9.600	10	380	79.800							
21	Văn phòng Sở Y tế	96.600														13	460	96.600							
22	TTYT Hải Hà	30.240														13	144	30.240							

**Phụ biểu 1.1 : Hỗ trợ tiền ăn cho người bị áp dụng biện pháp cách ly
theo Nghị quyết 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ***Căn cứ Nghị quyết 37/NQ-CP ngày 29/3/2020: Mức chi 80.000đ/ngày cho người bị cách ly y tế**ĐVT: ngàn đồng*

STT	Nội dung	Số người được hỗ trợ	Số ngày hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	-Ghi chú
	Tổng cộng				229.350	
1	TTYT Móng Cái (bv số 1)	114	1.122	80	86.310	
2	Bệnh viện Phổi (bv số 2)	74	757	80	60.560	
3	Bệnh viện Tĩnh	128	1.031	80	82.480	

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH

Phụ biểu 1.2: Hỗ trợ sinh hoạt thiết yếu khác cho người bị áp dụng biện pháp cách ly theo Quyết định số 37/NQ-CP và Nghị quyết 245/2020/NQ-HĐND

- Theo quy định người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế được cấp không thu tiền: nước uống, khăn mặt, khẩu trang, nước dung dịch rửa tay; dung dịch sát khuẩn miệng, bàn chải đánh răng, xà phòng tắm gội và các vật dụng thiết yếu, các chi phí khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly với tổng chi phí là 40.000đ/ngày

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Số người được hỗ trợ	Số ngày hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng cộng				59.216	
1	TTYT Móng Cái (bv số 1)	171	2.109	40	31.456	
2	Bệnh viện Tỉnh	66	694	40	27.760	

Phụ biểu 1.3: Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh đối với trường hợp người bị áp dụng biện pháp cách ly theo Quyết định số 37/NQ-CP và Nghị quyết 245/2020/NQ-HĐND

- Chi trả chi phí khám, chữa bệnh khác đối với trường hợp đang trong thời gian cách ly y tế tập trung mà mắc các bệnh khác phải khám, điều trị:

- + Đối với người có thẻ BHYT, Quỹ BHYT thanh toán phần chi phí khám, điều trị trong phạm vi được hưởng BHYT như trường hợp đi khám, chữa bệnh đúng tuyến. NSNN chi trả phần chi phí đồng chi trả của người bệnh và các chi phí ngoài phạm vi hưởng BHYT;
- + Đối với người không có thẻ BHYT: Người Việt Nam thì do NSNN chi trả; người nước ngoài tự chi trả chi phí khám, điều trị

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Số người được hỗ trợ	Tổng chi phí khám chữa bệnh	Quỹ BHYT chi trả	NSNN hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng cộng		515.487	0	515.487	Theo NQ 37/NQ-CP và Nghị quyết 245/2020/NQ-HĐND mức chi theo thực tế phát sinh. Nội dung chi gồm chi cho thuốc, ngày giường nằm viện, vật tư y tế (bông, băng, dịch truyền)... NSNN chi trả phần đồng chi trả của người bệnh và các chi phí ngoài phạm vi hưởng BHYT
1	TTYT Móng Cái (bv số 1)	99	286.979		286.979	
2	Bệnh viện Phổi (bv số 2)	68	211.723		211.723	
3	Bệnh viện ĐK tỉnh	15	16.785		16.785	

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH

Phụ biểu 1.4: Phụ cấp chống dịch
theo Nghị quyết 37/NQ-CP của Chính phủ và Nghị quyết 245/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

- Khoản a, Mục 4, Điều 1: Mức chi 300.000đ/ngày cho người đi giám sát, điều tra, xác minh dịch, người trực tiếp khám, chuẩn đoán điều trị người mắc bệnh dịch tại cơ sở khám bệnh chữa bệnh;
- Khoản b, Mục 4, Điều 1: Mức chi 200.000đ/ngày cho người vận chuyển người bệnh, bệnh phẩm, bảo quản tử thi người bệnh, người giặt đồ vải, quần áo bác sĩ bệnh nhân, thu gom vỏ chai, lọ, hộp hóa chất; bảo vệ khu điều trị cách ly, vệ sinh, tẩy/uế, diệt tác nhân gây bệnh trong khu cách ly tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cán bộ y tế thực hiện giám sát dịch tễ, theo dõi y tế tại cơ sở cách ly y tế;
- Khoản c, Mục 4, Điều 1: Mức chi 150.000đ/ngày cho người thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở cách ly tập trung (không phải chuyên môn y tế, không áp dụng đối với hình thức cách ly tại nhà, nơi cư trú, khách sạn...); người tham gia cưỡng chế cách ly y tế, người phiên dịch, đội cấp cứu 115, kíp vận chuyển người cách ly

DVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Người thuộc Khoản a, Mục 4, Điều 1			Người thuộc Khoản b, Mục 4, Điều 1			Người thuộc Khoản c, Mục 4, Điều 1			Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Số người được hỗ trợ	Số ngày hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số người được hỗ trợ	Số ngày hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số người được hỗ trợ	Số ngày hỗ trợ	Mức hỗ trợ		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=2*3+5*6+8*9$	11
	Tổng cộng										1.468.500	
1	TTYT Móng Cái (bv số 1)			300	150	2.040	200			150	408.000	
2	Bệnh viện Phổi (bv số 2)	15	55	300	46	1.515	200	9	234	150	354.600	
3	TT kiểm soát bệnh tật	14	542	300	3	79	200			150	178.400	
4	Bệnh viện ĐK tỉnh			300	110	388	200			150	77.600	
5	BV ĐKKV Cẩm Phả			300	48	430	200			150	86.000	
6	TTYT Đàm Hà			300			200			150	0	
7	TTYT Tiên Yên			300	17	214	200			150	42.800	
8	TTYT Ba Chẽ			300	9	242	200	2	2	150	48.700	
9	TTYT Bình Liêu			300	32	418	200			150	83.600	

[illegible]

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH

Phụ biểu 1.5: Phụ cấp thường trực 24/24h theo Nghị quyết 37/NQ-CP của Chính phủ và Nghị quyết 245/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

-Mức phụ cấp thường trực chống dịch 24/24h là 130/000đ/ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ;

Người lao động tham gia thường trực chống dịch 24/24h được hỗ trợ tiền ăn mức 80.000đồng/phiên trực

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Số người được hỗ trợ	Số ngày hỗ trợ	Mức hỗ trợ trực	Hỗ trợ tiền ăn	Kinh phí hỗ trợ	
	Tổng cộng					1.411.200	
1	TTYT Móng Cái (bv số 1)	42	209	130	80	43.890	
2	Bệnh viện Phổi (bv số 2)	13	150	130	80	31.500	
3	TT kiểm soát bệnh tật	51	895	130	80	187.950	
4	Bệnh viện ĐK tỉnh	168	704	130	80	147.840	✓
5	BV Sản Nhi			130	80	0	
6	BV ĐKKV Cẩm Phả	43	458	130	80	96.180	
7	BV ĐK Cẩm Phả	25	377	130	80	79.170	
8	TTYT Đàm Hà	27	546	130	80	70.980	
9	TTYT Tiên Yên	8	90	130	80	18.900	
10	TTYT Ba Chẽ	24	475	130	80	99.750	
11	TTYT Bình Liêu	3	91	130	80	19.110	
12	TTYT Vân Đồn			130	80	0	
14	TTYT Hạ Long	16	387	130	80	81.270	
15	TTYT Uông Bí	17	481	130	80	101.010	
16	TTYT Quảng Yên	17	270	130	80	56.700	
17	TT YT Đông Triều			130	80	0	
18	TT KDYT quốc tế			130	80	0	
19	TT vận chuyển cấp cứu	22	720	130	80	151.200	
20	TTYT Cẩm Phả	10	380	130	80	79.800	
21	Văn phòng Sở Y tế	13	460	130	80	96.600	
22	TTYT Hải Hà	13	144	130	80	30.240	
23	TTYT Cô Tô	3	91	130	80	19.110	



Người ký: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Ngày ký: 03/04/2021 10:53:56
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: VP KBNN Quảng Ninh
Nội dung: Đã hoàn thành thanh toán

Mẫu số 16a1
Ký hiệu C2-02a/NS

Số: .DT43/ 210326_1017339_2811038
Năm NS: 2021

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thực chi ☒

Tạm ứng ☐

Chuyển khoản ☒

Tiền mặt tại KB ☐

Tiền mặt tại NH ☐

Đơn vị rút dự toán: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Tài khoản: 9527.2.1017339

Tại KBNN: VP KBNN Quảng Ninh

Tên CTMT, DA:

Mã CTMT, DA:

Số CKC, HDK:

Số CKC, HDTH:

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Rút dự toán chi tiền phụ cấp chống dịch Tháng 9+10+11/2020	6114	423	132	12	77.600.000
Rút dự toán chi tiền phụ cấp trực Tháng 9+10+11/2020	6114	423	132	12	147.840.000
Tổng cộng					225.440.000

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.

Đơn vị nhận tiền: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Địa chỉ: P. Bạch đằng - TP Hạ long - QN

Tài khoản: 440280701009

Tại KBNN (NH): Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh

Hoặc người nhận tiền:

Số CMND:

Cấp ngày:

Nơi cấp:

PHẦN KBNN GHI

Nợ TK:

Có TK:

Nợ TK:

Có TK:

Nợ TK:

Có TK:

Mã ĐBHC:

Ngày...tháng...năm ...

Người nhận tiền

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người ký: Nguyễn Thị Vinh
Ngày ký: 28/03/2021 14:57:36
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Nguyễn Thị Vinh

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Văn Mạnh
Ngày ký: 28/03/2021 15:10:48
Chức danh: Chủ trì khoản
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Trần Văn Mạnh

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

Thủ quỹ

Kế toán

Kế toán trưởng

Người ký: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Ngày ký: 27/03/2021 15:50:44
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: VP KBNN Quảng Ninh

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Giám đốc

Người ký: Nguyễn Thị Tuyết Minh
Ngày ký: 28/03/2021 09:08:52
Chức danh: Phó giám đốc
Đơn vị: VP KBNN Quảng Ninh

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Mẫu số 07

Mã hiệu:.....

Số: M01/ 210326_1017339_2811039

BẢNG KÊ NỘI DUNG THANH TOÁN/TẠM ỨNG

(Kèm theo Giấy rút dự toán, Ủy nhiệm chi, Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng số: 210326_1017339_2811038 Năm Ngân sách)

Đơn vị sử dụng Ngân sách: Bệnh viện đa khoa
tỉnh Quảng Ninh
Mã đơn vị: 1017339
Mã nguồn: 01
Mã CTMTQG, Dự án ODA:

Thanh toán trực tiếp ☒
Tạm ứng ☐
Thu hồi tạm ứng ☐

STT	Hóa đơn		Chứng từ		Mã NDKT	Nội dung chi	Số tiền			
	Số	Ngày/tháng/năm	Số	Ngày/tháng/năm			Số lượng	Định mức	Đơn giá thực tế	Thành tiền
1			.DT43	26/03/2021	6114	Rút dự toán chi tiền phụ cấp chống dịch Tháng 9+10+11/2020	388,00	200.000	200.000	77.600.000
2			.DT43	26/03/2021	6114	Rút dự toán chi tiền phụ cấp trực Tháng 9+10+11/2020	704,00	210.000	210.000	147.840.000
Tổng cộng số tiền bằng số:										225.440.000

Tổng số tiền viết bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.

Trong đó: Số thu hồi tạm ứng.....Số thanh toán :Hai trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.

Kế toán trưởng

Người ký: Nguyễn Thị Vinh
Ngày ký: 26/03/2021 14:57:36
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Nguyễn Thị Vinh

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Người ký: Trịnh Văn Mạnh
Ngày ký: 26/03/2021 15:10:48
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Trịnh Văn Mạnh

Số: 335/QĐ-BVT

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi hỗ trợ phụ cấp trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid – 19 đối với Cán bộ Y tế – người lao động tham gia thường trực phòng chống dịch bệnh trong tháng 9, tháng 10, tháng 11 năm 2020

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính Phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính Phủ quy định về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID – 19;

Căn Cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quy định mức chi phục vụ cách ly Y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid – 19;

Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-SYT ngày 04/5/2019 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm của công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế Quảng Ninh;

Căn cứ văn bản số 1427/STC-QLNS ngày 03/4/2020 của Sở tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn chế độ đặc thù và cá chi phí khác phòng, chống dịch bệnh Covid – 19;

Xét Nghị quyết cuộc họp ngày 09/4/2020 của Ban chỉ đạo Phòng, chống dịch viêm phổi cấp do chủng mới của Virus Corona của Bệnh viện đa khoa tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay chi hỗ trợ phụ cấp trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid – 19 đối với Cán bộ Y tế – người lao động tham gia thường trực phòng chống dịch bệnh trong tháng 9, tháng 10, tháng 11 năm 2020. (Danh sách chi tiết kèm theo). Cụ thể như sau:

- Tháng 9: 38.220.000 đồng

Số người hưởng PC: 53 người

Số ngày : 182 ngày

- Tháng 10: 43.050.000đồng.

Số người hưởng PC: 47 người

Số ngày: 205 ngày

- Tháng 11: 66.570.000 đồng.

Số người hưởng PC: 79 người

Số ngày : 205 ngày

Điều 2. Tổng số tiền chi: 147.840.000 đồng.

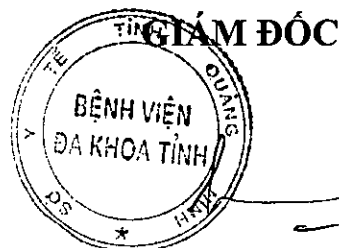
(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)

Nguồn chi được trích từ nguồn thu dự toán chống dịch Covid – 19
năm 2021 (Ngân sách nhà nước)

Điều 3. Các Ông (bà) trưởng các phòng: TCCB, TCKT, KHTH, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch và các ông bà có tên trong danh sách căn cứ quyết định thi hành. 

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, TCCB.



Trịnh Văn Mạnh

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 THEO NGHỊ QUYẾT 245/2020/NQ-HĐND

Nội dung: Chế độ phụ cấp chống dịch cho người tham gia thường trực chống dịch 24/24h

ĐVT: đồng

STT	Tên cá nhân	Khoa	Mức hỗ trợ		Từ ngày (mm/dd/yy)	Từ ngày (mm/dd/yy)	Số ngày hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Quyết định điều động; Bảng phân công trực của Ban Chỉ đạo; Bảng phân công của cơ quan có thẩm quyền	Ghi chú
			Phụ cấp thường trực (130.000đ/ngày)	Tiền ăn (80.000đ /phiên trực)						
1	2		3	4	5	6	7=6-5	8=(3+4)*7	9	10
	Tổng cộng (I+II)									
I	Mức phụ cấp thường trực chống dịch 24/24h		130.000	80.000					QĐ 139/QĐ-BVT ngày 03/02/2020; QĐ 414/QĐ-BVT ngày 27/3/2020	
KHU VỰC CÁCH LY										
1	Lương Xuân Kiên	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	3	630.000		
2	Đinh Việt Hải	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	2	420.000		
3	Phạm Văn Ngà	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	2	420.000		
4	Đặng Thị Lan Anh	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
5	Lê Thị Minh Hằng	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
6	Phạm Thị Ánh Tuyết	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
7	Đặng Thị Nguyệt	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
8	Phạm Thị Bông	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	3	630.000		
9	Bùi Trung Hậu	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
10	Trần Mạnh Cường	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
11	Đào Thị Thu Hương	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
12	Vương Thị Lò	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
13	Lương Xuân Kiên	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	2	420.000		
14	Đinh Việt Hải	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	8	1.680.000		
15	Phạm Văn Ngà	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	5	1.050.000		
16	Đinh Thị Hải Hà	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	8	1.680.000		

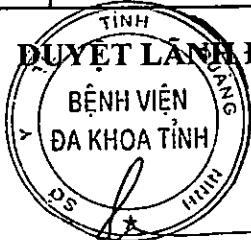
17	Đặng Thị Lan Anh	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	3	630.000		
18	Lê Thị Minh Hằng	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	3	630.000		
19	Phạm Thị Ánh Tuyết	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	3	630.000		
20	Đặng Thị Nguyệt	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	3	630.000		
21	Phạm Thị Bông	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	5	1.050.000		
22	Bùi Trung Hậu	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	3	630.000		
23	Trần Mạnh Cường	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	3	630.000		
24	Đào Thị Thu Hương	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	3	630.000		
25	Vương Thị Lò	Bệnh nhiệt	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	2	420.000		
26	Đinh Việt Hải	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	9	1.890.000		
27	Phạm Văn Ngà	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	8	1.680.000		
28	Đinh Thị Hải Hà	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	8	1.680.000		
29	Đặng Thị Lan Anh	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	4	840.000		
30	Lê Thị Minh Hằng	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
31	Bùi Trung Hậu	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
32	Trần Mạnh Cường	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
33	Vương Thị Lò	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	4	840.000		
34	Đào Thị Thu Hương	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	3	630.000		
35	Phạm Ánh Tuyết	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	4	840.000		
36	Đặng Thị Nguyệt	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	4	840.000		
37	Phạm Thị Bông	Bệnh nhiệt	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	4	840.000		
KHOA VI SINH									0	
38	Lê Thùy Mai	Vi sinh	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	3	630.000		
39	Phạm Tuấn Oanh	Vi sinh	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	4	840.000		
40	Phạm Thảo Uyên	Vi sinh	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	5	1.050.000		
41	Trần Văn Tùng	Vi sinh	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	7	1.470.000		
42	Trần Thị Khuyên	Vi sinh	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	5	1.050.000		
43	Vũ Thị Mân	Vi sinh	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	6	1.260.000		
44	Vũ Thùy Trang	Vi sinh	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
45	Đoàn Thị Thùy Ninh	Vi sinh	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
46	Lê Thùy Mai	Vi sinh	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	1	210.000		
47	Phạm Tuấn Oanh	Vi sinh	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	1	210.000		
48	Phạm Thảo Uyên	Vi sinh	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	2	420.000		
49	Trần Văn Tùng	Vi sinh	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	2	420.000		
50	Trần Thị Khuyên	Vi sinh	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	1	210.000		

51	Vũ Thị Mận	Vi sinh	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	3	630.000		
52	Vũ Thùy Trang	Vi sinh	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	2	420.000		
53	Lê Thùy Mai	Vi sinh	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	6	1.260.000		
54	Phạm Tuấn Oanh	Vi sinh	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	3	630.000		
55	Phạm Thảo Uyên	Vi sinh	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	7	1.470.000		
56	Trần Văn Tùng	Vi sinh	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	4	840.000		
57	Trần Thị Khuyên	Vi sinh	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	4	840.000		
58	Vũ Thị Mận	Vi sinh	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	4	840.000		
59	Vũ Thùy Trang	Vi sinh	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	6	1.260.000		
KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH								0		
60	Nguyễn Việt Khang	CĐHA	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	2	420.000		
61	Vũ Văn Tuấn	CĐHA	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	1	210.000		
62	Bùi Văn Trai	CĐHA	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	3	630.000		
63	Đỗ Quốc Trường	CĐHA	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	1	210.000		
64	Hoàng Hữu Tuấn	CĐHA	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	4	840.000		
65	Đoàn Văn Vịnh	CĐHA	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	3	630.000		
66	Đinh Văn Huy	CĐHA	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	3	630.000		
TRỰC LÃNH ĐẠO BAN CHỐNG DỊCH COVID								0		
67	Trịnh Văn Mạnh	Giám đốc	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	6	1.260.000		
68	Đặng Thị Thúy	P.Giám đốc	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	6	1.260.000		
69	Nguyễn Huy Tiến	P.Giám đốc	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	6	1.260.000		
70	Vũ Anh Tuấn	P.Giám đốc	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	6	1.260.000		
71	Bùi Thị Nguyệt Ánh	TP.KHTH	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	6	1.260.000		
72	Trịnh Văn Mạnh	Giám đốc	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	6	1.260.000		
73	Đặng Thị Thúy	P.Giám đốc	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	6	1.260.000		
74	Nguyễn Huy Tiến	P.Giám đốc	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	7	1.470.000		
75	Vũ Anh Tuấn	P.Giám đốc	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	6	1.260.000		
76	Bùi Thị Nguyệt Ánh	TP.KHTH	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	6	1.260.000		
77	Trịnh Văn Mạnh	Giám đốc	130000	80000	11/01/2020	30/11/2020	6	1.260.000		
78	Đặng Thị Thúy	P.Giám đốc	130000	80000	11/01/2020	30/11/2020	6	1.260.000		
79	Nguyễn Huy Tiến	P.Giám đốc	130000	80000	11/01/2020	30/11/2020	6	1.260.000		
80	Vũ Anh Tuấn	P.Giám đốc	130000	80000	11/01/2020	30/11/2020	6	1.260.000		
81	Bùi Thị Nguyệt Ánh	TP.KHTH	130000	80000	11/01/2020	30/11/2020	6	1.260.000		
HẬU CẦN								0		
82	Nguyễn Thiên Mừng	TT-HCQT	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	15	3.150.000		

83	Bùi Hữu Hùng	TT-HCQT	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	15	3.150.000		
84	Đặng Thị Ánh Tuyết	KHTH	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	3	630.000		
85	Nguyễn Thị Thu Phương	KHTH	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	3	630.000		
86	Nguyễn Thị Anh Trang	KHTH	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	3	630.000		
87	Nguyễn Thị Hoàng Yên	KHTH	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
88	Nguyễn Thiên Mừng	TT-HCQT	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	15	3.150.000		
89	Bùi Hữu Hùng	TT-HCQT	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	16	3.360.000		
90	Bùi Đức Toàn	TT-HCQT	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	1	210.000		
91	Đặng Thị Ánh Tuyết	KHTH	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	9	1.890.000		
92	Nguyễn Thị Thu Phương	KHTH	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	10	2.100.000		
93	Nguyễn Thị Anh Trang	KHTH	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	9	1.890.000		
94	Nguyễn Thị Hoàng Yên	KHTH	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	2	420.000		
95	Nguyễn Thiên Mừng	TT-HCQT	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	15	3.150.000	QĐ 218/QĐ-BVT	
96	Bùi Hữu Hùng	TT-HCQT	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	16	3.360.000	QĐ 218/QĐ-BVT	
97	Hoàng Văn Dũng	TT-HCQT	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	8	1.680.000	QĐ 218/QĐ-BVT	
98	Chu Minh Tuấn	TT-HCQT	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	7	1.470.000	QĐ 218/QĐ-BVT	
99	Đặng Thị Ánh Tuyết	KHTH	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	10	2.100.000	QĐ 218/QĐ-BVT	
100	Nguyễn Thị Thu Phương	KHTH	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	9	1.890.000	QĐ 218/QĐ-BVT	
101	Nguyễn Thị Anh Trang	KHTH	130000	80000	1/11/2020	30/11/2020	9	1.890.000	QĐ 218/QĐ-BVT	
PHÒNG KHÁM SÁNG LỘC								0		
102	Khương Thị Kim Dung	Nhi	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
103	Lê Khắc Hoàng Sơn	Nhi	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	5	1.050.000		
104	Nguyễn Văn Tiến	Nhi	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	3	630.000		
105	Phan Văn Thiên	HHNN	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	5	1.050.000		
106	Bùi Thị Thanh Hương	HHNN	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	2	420.000		
107	Đinh Tuấn Anh	HHNN	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	2	420.000		
108	Trần Nhật Toán	HHNN	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	3	630.000		
109	Ngô Văn Kiên	TM	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	2	420.000		
110	Lê Thị Thơ	TM	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	3	630.000		
111	Hòa Thị Lan Anh	NTH	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	4	840.000		
112	Lê Thị Minh Trang	NTH	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	4	840.000		
113	Trần Thị Bảy	KKB	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	13	2.730.000		
114	Nguyễn Thị Bích Ngọc	KKB	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	3	630.000		
115	Phạm Thị Lan Phương	HHNN	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
116	Đào Thúy Vân	PKCS2	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		

117	Lải Thị Thu	PKCS2	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
118	Nguyễn Thị Mai	PKCS2	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
119	Nguyễn Thị Thu Trang	PKCS2	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
120	Dương Hồng Hà	PHCN	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	2	420.000		
121	Nguyễn Văn Doanh	Nhi	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	1	210.000		
122	Kiều Văn Anh	TKLK	130.000	80.000	01/09/2020	30/09/2020	2	420.000		
123	Nguyễn Thanh Tùng	LK	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	2	420.000		
124	Nguyễn Thị Dinh	Nhi	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	1	210.000		
125	Phan Văn Thiên	HHNN	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	3	630.000		
126	Nguyễn Thị Út	HHNN	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	5	1.050.000		
127	Trần Nhật Toán	HHNN	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	4	840.000		
128	Ngô Văn Kiên	TM	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	5	1.050.000		
129	Đào Phương Diễm	NTH	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	4	840.000		
130	Khuong Thị Kim Dung	Nhi	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	1	210.000		
131	Hòa Thị Lan Anh	Nhi	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	2	420.000		
132	Lê Thị Minh Trang	NTH	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	5	1.050.000		
133	Đinh Tuấn Anh	HHNN	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	1	210.000		
134	Trần Thị Bảy	KKB	130.000	80.000	01/10/2020	31/10/2020	11	2.310.000		
135	Trần Nhật Toán	HH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	3	630.000		
136	Phan Văn Thiên	HH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	3	630.000		
137	Nguyễn Thị Út	HH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	3	630.000		
138	Bùi Thị Thanh Hương	HH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	3	630.000		
139	Ngô Văn Kiên	TM	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	6	1.260.000		
140	Lê Thị Minh Trang	NTH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	1	210.000		
141	Phạm Văn Thanh	NTH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	6	1.260.000		
142	Đào Phương Diễm	NTH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	7	1.470.000		
143	Đỗ Thị Hạnh	KKB	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	1	210.000		
144	Trần Thị Bảy	KKB	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	11	2.310.000		
								0		
135	Nguyễn Thị Hà	Nội B	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
136	Trương Thị Ánh Tuyết	Nội B	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
137	Phan Văn Thiên	Nội HH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	1	210.000		
138	Trần Nhật Toán	Nội HH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	1	210.000		
139	Nguyễn Văn Đạt	Nội HH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
140	Nguyễn Văn Hân	Nội TH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	4	840.000		

141	Nguyễn Thị Quê	Nội TH	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	4	840.000		
142	Nguyễn Thị Thoa	Nội TM	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
143	Nguyễn Thị Hải Yến	Nội TM	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
144	Nguyễn Tiên Thắng	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	3	630.000		
145	Đỗ Quốc Tuấn	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
146	Nguyễn Văn Cung	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
147	Đông Văn Tô	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
148	Trần Văn Bạch	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
149	Đặng Văn Hơi	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
150	Trần Thị Đa	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
151	Dương Ngọc Lâm	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
152	Vũ Văn Thắng	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
153	Vũ Thị Lý	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
154	Phạm Thê Anh	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
155	Phạm Thị Xuân	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
156	Phạm Minh Thu	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
157	Nguyễn Hoàng Giang	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
158	Ôn Minh An	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
159	Hoàng Thu Giang	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
160	Đông Quyết Chiến	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
161	Đinh Thị Cẩm Hoa	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
162	Hoàng Thu Hằng	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
163	Nguyễn Thị Hồng Thắm	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
164	Nguyễn Thị Thanh Lâm	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
165	Trần Quốc Trường	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
166	Trịnh Thị Thuý	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
167	Đặng Văn Thành	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
168	Nguyễn Xuân Thanh	HSTC	130.000	80.000	1/11/2020	30/11/2020	2	420.000		
							704	147.840.000		



DUYỆT LÃNH ĐẠO

PHÒNG TCKT

PHÒNG TCCB

PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Mạnh

Bs. Hoàng Quỳnh Hoa

BSCKI Bùi Thị Nguyệt Anh

Đặng Thị Ánh Tuyết

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 336/QĐ-BVT

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chi hỗ trợ phụ cấp trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid – 19
đối với Cán bộ Y tế- người lao động trong tháng 9, tháng 10, tháng 11
năm 2020**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính Phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính Phủ quy định về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID – 19;

Căn Cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quy định mức chi phục vụ cách ly Y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid – 19;

Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-SYT ngày 04/5/2019 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm của công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế Quảng Ninh;

Căn cứ văn bản số 1427/STC-QLNS ngày 03/4/2020 của Sở tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn chế độ đặc thù và cá chi phí khác phòng, chống dịch bệnh Covid – 19;

Xét Nghị quyết cuộc họp ngày 09/4/2020 của Ban chỉ đạo Phòng, chống dịch viêm phổi cấp do chủng mới của Virus Cororona của Bệnh viện đa khoa tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay chi hỗ trợ phụ cấp trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid – 19 đối với Cán bộ Y tế – người lao động trong tháng 9, tháng 10, tháng 11 năm 2020. Cụ thể như sau:

- Tháng 9: 29.600.000 đồng.

Số người hưởng PC: 46 người

Số ngày : 148

- Tháng 10: 6.600.000 đồng.

Số người hưởng PC: 23 người

Số ngày: 33

- Tháng 11: 41.400.000 đồng.

Số người hưởng PC: 48 người

Số ngày: 207

(Danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổng số tiền chi: 77.600.000 đồng.

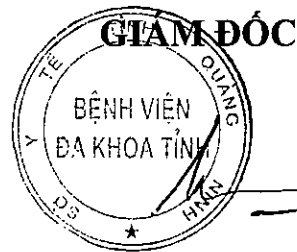
(Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn)

Nguồn chi được trích từ nguồn thu dự toán chống dịch Covid – 19
năm 2021 (Ngân sách nhà nước)

Điều 3. Các Ông (bà) trưởng các phòng: TCCB, TCKT, KHTH, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch và các ông bà có tên trong danh sách căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, TCCB.



Trịnh Văn Mạnh

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 THEO NGHỊ QUYẾT 245/2020/NQ-HĐND

Nội dung: Chế độ phụ cấp chống dịch cho cán bộ y tế, người lao động tham gia phòng, chống dịch

DVT: đồng

STT	Tên cá nhân	khoa phòng	Mức hỗ trợ	Từ ngày (mm/dd/yy)	Từ ngày (mm/dd/yy)	Số ngày hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Quyết định điều động; Bảng phân công trực của Ban Chỉ đạo; Bảng phân công của cơ quan có thẩm quyền	Ghi chú
I	2		3	4	5	6=5-4	7=3*6	8	9
	Tổng cộng (I+II+III)								
I	Người đi giám sát, điều tra, xác minh dịch, người trực tiếp khám, chẩn đoán điều trị người mắc bệnh dịch tại cơ sở khám bệnh chữa bệnh							QĐ: 218/QĐ- BVT ngày 01/2/2020	
II	Người vận chuyển người bệnh, bệnh phẩm, bảo quản tử thi người bệnh, người giặt đồ vải, quần áo bác sĩ bệnh nhân, thu gom vỏ chai, lọ, hộp hóa chất; bảo vệ khu điều trị cách ly, vệ sinh, tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh trong khu cách ly tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cán bộ y tế thực hiện giám sát dịch tễ, theo dõi y tế tại cơ sở cách ly y tế							QĐ 411/QĐ- BVT ngày 26/03/2020	
1	Mai Thị Thanh Thủy	TPĐD	200.000	01/9/2020	30/9/2020	6	1.200.000		
2	Phạm Thị Thủy	ĐD	200.000	01/9/2020	30/9/2020	6	1.200.000		
3	Vũ Thị Thủy	ĐD	200.000	01/9/2020	30/9/2020	10	2.000.000		
4	Đào Thị Thu Hà	Sản	200.000	01/9/2020	30/9/2020	7	1.400.000		
5	Đỗ Thị Phương	TMH	200.000	01/9/2020	30/9/2020	6	1.200.000		
6	Đinh Thị Bích Thủy	QLCL	200.000	01/9/2020	30/9/2020	4	800.000		
7	Vũ T. Hương Ngân	QLCL	200.000	01/9/2020	30/9/2020	6	1.200.000		
8	Trương T. Chiêu Xuân	HHNN	200.000	01/9/2020	30/9/2020	2	400.000		
9	Nguyễn Th Minh Huyền	Nhi	200.000	01/9/2020	30/9/2020	4	800.000		
10	Nguyễn Th Minh Thương	Ngoại	200.000	01/9/2020	30/9/2020	4	800.000		

11	Phạm Thị Huế	HSTC	200.000	01/9/2020	30/9/2020	4	800.000		
12	Nguyễn Th Thanh Lâm	HSTC	200.000	01/9/2020	30/9/2020	5	1.000.000		
13	Bùi Như Quỳnh	YHCT	200.000	01/9/2020	30/9/2020	6	1.200.000		
14	Nguyễn Kim Long	CĐHA	200.000	01/9/2020	30/9/2020	1	200.000		
15	Nguyễn Việt Khang	CĐHA	200.000	01/9/2020	30/9/2020	1	200.000		
16	Nguyễn Thanh Tùng	CĐHA	200.000	01/9/2020	30/9/2020	3	600.000		
17	Phạm Q Tuấn Anh	CĐHA	200.000	01/9/2020	30/9/2020	4	800.000		
18	Nguyễn Thúy Hà	UB	200.000	01/9/2020	30/9/2020	1	200.000		
19	Vũ Thị Thu	UB	200.000	01/9/2020	30/9/2020	1	200.000		
20	Nguyễn Th Lan Anh	Nội B	200.000	01/9/2020	30/9/2020	5	1.000.000		
21	Hoàng Th Phương Thảo	TM <i>ah</i>	200.000	01/9/2020	30/9/2020	6	1.200.000		
22	Nguyễn Th Bích Liên	TKLK	200.000	01/9/2020	30/9/2020	4	800.000		
23	Vũ Văn Minh	GMHS	200.000	01/9/2020	30/9/2020	6	1.200.000		
24	Đặng Duy Linh	Mất	200.000	01/9/2020	30/9/2020	4	800.000		
25	Phạm Thu Hà	Mất	200.000	01/9/2020	30/9/2020	5	1.000.000		
26	Dương Thị Hằng	TDCN	200.000	01/9/2020	30/9/2020	4	800.000		
27	Nguyễn Th Huyền Trang	TDCN	200.000	01/9/2020	30/9/2020	3	600.000		
28	Hoàng Ngọc Lan	C/thương	200.000	01/9/2020	30/9/2020	3	600.000		
29	Nguyễn Th Hoài Phương	C/thương	200.000	01/9/2020	30/9/2020	1	200.000		
30	Đào Thu Hiền	Nội TH	200.000	01/9/2020	30/9/2020	5	1.000.000		
31	Phùng Thị Thanh Thủy	HHTM	200.000	01/9/2020	30/9/2020	7	1.400.000		
32	Nguyễn Thị Hải Thanh	KSNK	200.000	01/9/2020	30/9/2020	1	200.000		
33	Trần Thu Huyền	KSNK	200.000	01/9/2020	30/9/2020	1	200.000		
34	Đỗ Thị Thu	KSNK	200.000	01/9/2020	30/9/2020	1	200.000		
35	Vũ Thị Nhài	KSNK	200.000	01/9/2020	30/9/2020	1	200.000		
36	Lương Thị Hồng Yến	KSNK	200.000	01/9/2020	30/9/2020	1	200.000		
37	Nguyễn Ngọc Linh	KSNK	200.000	01/9/2020	30/9/2020	2	400.000		
38	Nguyễn Mạnh Cường	IP TI- HCQT	200.000	01/9/2020	30/9/2020	3	600.000		
39	Tạ Thị Hà Trang	TT-HCQT	200.000	01/9/2020	30/9/2020	4	800.000		

40	Đinh Thị Bích Thủy	QLCL	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
41	Vũ Thị Hương Ngân	QLCL	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
42	Nguyễn Thị Thanh Lâm	HSTC	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
43	Phạm Quang Tuấn Anh	CDHA	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
44	Nguyễn Thị Lan Anh	Nội B	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
45	Vũ Văn Minh	GMHS	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
46	Đặng Duy Linh	Mất	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
47	Phạm Thu Hà	Mất	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
48	Dương Thị Hằng	TDCN	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
49	Nguyễn Thị Huyền Trang	TDCN	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
50	Nguyễn Thị Hải Thanh	KSNK	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
51	Trần Thu Huyền	KSNK	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
52	Nguyễn Anh Tuấn	KSNK	200.000	01/10/2020	31/10/2020	2	400.000		
53	Lưu Thị Tâm	KSNK	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
54	Hoàng Thị Chung	KSNK	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
55	Vũ Thị Nhài	KSNK	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
56	Lương Thị Hồng Yến	KSNK	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
57	Nguyễn Thị Diệp Hà	KSNK	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
58	Hoàng Thị Lan	KSNK	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000	✓	
59	Nguyễn Thị Nhung	KSNK	200.000	01/10/2020	31/10/2020	1	200.000		
60	Nguyễn Ngọc Linh	KSNK	200.000	01/10/2021	31/10/2021	5	1.000.000		
61	Nguyễn Mạnh Cường	TT - HCQT	200.000	01/10/2020	31/10/2020	3	600.000		
62	Phạm Anh Tú	TT - HCQT	200.000	01/10/2020	31/10/2020	4	800.000		
63	Mai Thị Thanh Thủy	TPĐD-GS	200.000	01/11/2020	30/11/2020	4	800.000		
64	Phạm Thị Thủy	PPĐD-GS	200.000	01/11/2020	30/11/2020	4	800.000		
65	Vũ Thị Thủy	ĐD	200.000	01/11/2020	30/11/2020	7	1.400.000		
66	Hoàng Ngọc Lan	C/thương	200.000	01/11/2020	30/11/2020	5	1.000.000		
67	Nguyễn Th Hoài Phương	C/thương	200.000	01/11/2020	30/11/2020	2	400.000		
68	Phạm Thị Ngọc	Ngoại	200.000	01/11/2020	30/11/2020	3	600.000		

69	Nguyễn Th Minh Thương	Ngoại	200.000	01/11/2020	30/11/2020	3	600.000		
70	Nịnh Thị Phương	Ngoại	200.000	01/11/2020	30/11/2020	2	400.000		
71	Nguyễn Thị Hậu	Ngoại	200.000	01/11/2020	30/11/2020	2	400.000		
72	Nguyễn Thị Trà Mi	Ngoại	200.000	01/11/2020	30/11/2020	2	400.000		
73	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Ngoại	200.000	01/11/2020	30/11/2020	3	600.000		
74	Hoàng Thị Phương Thảo	T/mạch	200.000	01/11/2020	30/11/2020	7	1.400.000		
75	Vũ Thị Thương	T/mạch	200.000	01/11/2020	30/11/2020	6	1.200.000		
76	Trần Thị Thu Thảo	NTH	200.000	01/11/2020	30/11/2020	13	2.600.000		
77	Trương Thị Chiêu Xuân	Hồ hấp	200.000	01/11/2020	30/11/2020	7	1.400.000		
78	Nguyễn Thị Dịu	Phụ Sản	200.000	01/11/2020	30/11/2020	5	1.000.000		
79	Nguyễn Thị Thu Hiền	Phụ Sản	200.000	01/11/2020	30/11/2020	5	1.000.000		
80	Lương Thanh Hoa	QLCL	200.000	01/11/2020	30/11/2020	7	1.400.000		
81	Đinh Thị Bích Thủy	QLCL	200.000	01/11/2020	30/11/2020	2	400.000		
82	Bùi Như Quỳnh	YHCT	200.000	01/11/2020	30/11/2020	6	1.200.000		
83	Dương Thị Hằng	TDCN	200.000	01/11/2020	30/11/2020	4	800.000		
84	Nguyễn Thị Huyền Trang	TDCN	200.000	01/11/2020	30/11/2020	3	600.000		
85	Hà Thị Tuyền	TMH	200.000	01/11/2020	30/11/2020	6	1.200.000		
86	Nguyễn Bình Duy	TMH	200.000	01/11/2020	30/11/2020	1	200.000		
87	Nguyễn Thị Bích Liên	Lão khoa	200.000	01/11/2020	30/11/2020	6	1.200.000		
88	Dương Hồng Hà	PHCN	200.000	01/11/2020	30/11/2020	6	1.200.000		
89	Đỗ Thị Nhung	H/Học	200.000	01/11/2020	30/11/2020	1	200.000		
90	Vũ Thị Hương Ngân	Nhi	200.000	01/11/2020	30/11/2020	3	600.000		
91	Phạm Quốc Huy	GMHS	200.000	01/11/2020	30/11/2020	4	800.000		
92	Vũ Văn Minh	GMHS	200.000	01/11/2020	30/11/2020	1	200.000		
93	Phạm Văn Sơn	Ung bướu	200.000	01/11/2020	30/11/2020	3	600.000		
94	Nguyễn Thị Lan Anh	Nội B	200.000	01/11/2020	30/11/2020	6	1.200.000		
95	Đỗ Thị Nhung	HH-TM	200.000	01/11/2020	30/11/2020	1	200.000		
96	Nguyễn Kim Long	CDHA	200.000	01/11/2020	30/11/2020	3	600.000		
97	Nguyễn Thị Hải Thanh	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	4	800.000		

98	Nguyễn Anh Tuấn	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	1	200.000		
99	Trần Thu Huyền	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	1	200.000		
100	Nguyễn Thị Tuyết Hương	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	8	1.600.000		
101	Phạm Thị Lan Hương	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	7	1.400.000		
102	Lương Thị Hồng Yến	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	12	2.400.000		
103	Nguyễn Thị Diệp Hà	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	1	200.000		
104	Trương Quang Vinh	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	2	400.000		
105	Đinh Thị An	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	1	200.000		
106	Hoàng Thị Lan	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	1	200.000		
107	Nguyễn Ngọc Linh	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	8	1.600.000		
108	Trần Xuân Hải	KSNK	200.000	01/11/2020	30/11/2020	9	1.800.000		
109	Nguyễn Mạnh Cường	TT- HCQT	200.000	01/11/2020	30/11/2020	4	800.000		
110	Phạm Anh Tú	TT- HCQT	200.000	01/11/2020	30/11/2020	5	1.000.000		
III	Người thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở cách ly tập trung (không phải chuyên môn y tế, không áp dụng đối với hình thức cách ly tại nhà, nơi cư trú, khách sạn...); người tham gia cưỡng chế cách ly y tế, người phiên dịch, đội cấp cứu 115, kịp vận chuyển người cách ly							QĐ 139/QĐ-BVT ngày 03/2/2020	
						388	77.600.000		

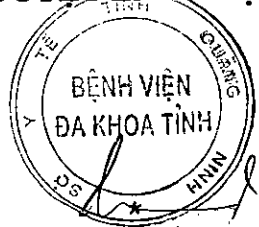
DUYỆT LÃNH ĐẠO

PHÒNG TCKT

PHÒNG TCCB

PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP

NGƯỜI LẬP BIỂU



GIÁM ĐỐC

Trình Văn Mạnh

Nguyễn Thị Vinh

Bs. Hoàng Quỳnh Hoa

BSCKI: Bùi Thị Nguyệt Anh

Trần Thị Bim Dung

2013

BẢNG THANH TOÁN ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo Giấy rút dự toán/ủy nhiệm chi số 43 ngày 15 tháng 3 năm 2021)

Tài khoản dự toán:

Tài khoản tiền gửi : 9527.2.1017339

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

2. Mã đơn vị: 1017339

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng : Số tài khoản: 440280701009 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Quảng Ninh

I. Nội dung đề nghị thanh toán: Hỗ trợ covid-19 T9+10+11

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó							Ghi chú
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công thường xuyên lao động theo hợp đồng	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác	Tiền khoán	Tiền học bổng	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng:			225.440.000					225.440.000			
1	Bui Duc Toan	44010000434323	BIDV Quảng Ninh	210.000					210.000			
2	Bui Huu Hung	44010000085527	BIDV Quảng Ninh	9.870.000					9.870.000			
3	Bui Nhu Quynh	44010000478118	BIDV Quảng Ninh	2.400.000					2.400.000			
4	Bui Thi Nguyet Anh	44010000606052	BIDV Quảng Ninh	3.780.000					3.780.000			
5	Bui Thi Thanh Huong	44010000296055	BIDV Quảng Ninh	1.050.000					1.050.000			
6	Bui Thi Trung Hau	44010000083008	BIDV Quảng Ninh	1.260.000					1.260.000			
7	Bui Van Trai	44010000381580	BIDV Quảng Ninh	630.000					630.000			
8	Chu Minh Tuan	44010000656844	BIDV Quảng Ninh	1.470.000					1.470.000			
9	Dang Duy Linh	44010000577608	BIDV Quảng Ninh	1.000.000					1.000.000			
10	Dang Thi Anh Tuyen	44010000646872	BIDV Quảng Ninh	4.620.000					4.620.000			
11	Dang Thi Lan Anh	44010000125335	BIDV Quảng Ninh	1.680.000					1.680.000			
12	Dang Thi Nguyet	44010000620308	BIDV Quảng Ninh	1.680.000					1.680.000			

13	Dang Thi Thuy	44010000090211	BIDV Quảng Ninh	3.780.000					3.780.000			
14	Dang Van Hoi	44010000689725	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
15	Dang Van Thanh	44010000090275	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
16	Dao Phuong Diem	44010000459478	BIDV Quảng Ninh	2.310.000					2.310.000			
17	Dao Thi Hien	44010000705764	BIDV Quảng Ninh	1.000.000					1.000.000			
18	Dao Thi Thu Ha	44010000313769	BIDV Quảng Ninh	1.400.000					1.400.000			
19	Dao Thi Thu Huong	44010000479661	BIDV Quảng Ninh	1.470.000					1.470.000			
20	Dao Thuy Van	44010000084153	BIDV Quảng Ninh	210.000					210.000			
21	Dinh Thi An	44010000086715	BIDV Quảng Ninh	200.000					200.000			
22	Dinh Thi Bích Thuy	44010000119763	BIDV Quảng Ninh	1.400.000					1.400.000			
23	Dinh Thi Cam Hoa	44010000612697	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
24	Dinh Thi Hai Ha	44010000356144	BIDV Quảng Ninh	3.360.000					3.360.000			
25	Dinh Tuan Anh	44010000313802	BIDV Quảng Ninh	630.000					630.000			
26	Dinh Van Huy	44010000175154	BIDV Quảng Ninh	630.000					630.000			
27	Dinh Viet Hai	44010000082290	BIDV Quảng Ninh	3.990.000					3.990.000			
28	Do Quoc Truong	44010000120677	BIDV Quảng Ninh	210.000					210.000			
29	Do Quoc Tuan	44010000437818	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
30	Do Thi Hanh	44010000615508	BIDV Quảng Ninh	210.000					210.000			
31	Do Thi Kim Tuyen	44010000616608	BIDV Quảng Ninh	600.000					600.000			
32	Do Thi Nhung	44010000259021	BIDV Quảng Ninh	400.000					400.000			
33	Do Thi Phuong	44010000324354	BIDV Quảng Ninh	1.200.000					1.200.000			
34	Do Thi Thu	44010000086405	BIDV Quảng Ninh	200.000					200.000			
35	Doan Thi Thuy Ninh	44010000421477	BIDV Quảng Ninh	210.000					210.000			
36	Doan Van Vinh	44010000616060	BIDV Quảng Ninh	630.000					630.000			
37	Dong Quyet Chien	44010000618002	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
38	Dong Van To	44010000530568	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
39	Duong Hong Ha	44010000620627	BIDV Quảng Ninh	1.620.000					1.620.000			
40	Duong Ngoc Lam	44010000687349	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
41	Duong Thi Hang	44010000616671	BIDV Quảng Ninh	1.800.000					1.800.000			

42	Ha Thi Tuyen	44010000119967	BIDV Quảng Ninh	1.200.000						1.200.000			
43	Hoa Thi Lan Anh	44010000529423	BIDV Quảng Ninh	1.260.000						1.260.000			
44	Hoang Huu Tuan	44010000249484	BIDV Quảng Ninh	840.000						840.000			
45	Hoang Ngoc Lan	44010000701425	BIDV Quảng Ninh	1.600.000						1.600.000			
46	Hoang Thi Chung	44010000102693	BIDV Quảng Ninh	200.000						200.000			
47	Hoang Thi Lan	44010000309546	BIDV Quảng Ninh	400.000						400.000			
48	Hoang Thi Phuong Thao	44010000616088	BIDV Quảng Ninh	2.600.000						2.600.000			
49	Hoang Thu Giang	44010000612864	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
50	Hoang Thuy Hang	44010000701300	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
51	Hoang Van Dung	44010000193651	BIDV Quảng Ninh	1.680.000						1.680.000			
52	Khuong Thi Kim Dung	44010000335772	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
53	Kieu Van Anh	44010000084968	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
54	Lai Thi Thu	44010000137561	BIDV Quảng Ninh	210.000						210.000			
55	Le Khac Hoang Son	44010000413155	BIDV Quảng Ninh	1.050.000						1.050.000			
56	Le Thi Minh Hang	44010000082971	BIDV Quảng Ninh	1.260.000						1.260.000			
57	Le Thi Minh Trang	44010000602519	BIDV Quảng Ninh	2.100.000						2.100.000			
58	Le Thi Tho	44010000610479	BIDV Quảng Ninh	630.000						630.000			
59	Le Thuy Mai	44010000360826	BIDV Quảng Ninh	2.100.000						2.100.000			
60	Luong Thanh Hoa	44010000651724	BIDV Quảng Ninh	1.400.000						1.400.000			
61	Luong Thi Hong Yen	44010000086292	BIDV Quảng Ninh	2.800.000						2.800.000			
62	Luong Xuan Kien	44010000082856	BIDV Quảng Ninh	1.050.000						1.050.000			
63	Luu Thi Tam	44010000478093	BIDV Quảng Ninh	200.000						200.000			
64	Mai Thi Thanh Thuy	44010000084409	BIDV Quảng Ninh	2.000.000						2.000.000			
65	Ngo Van Kien	44010000530577	BIDV Quảng Ninh	2.730.000						2.730.000			
66	Nguyen Anh Tuan	44010000086414	BIDV Quảng Ninh	600.000						600.000			
67	Nguyen Binh Duy	44010000175163	BIDV Quảng Ninh	200.000						200.000			
68	Nguyen Hoang Giang	44010000444836	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
69	Nguyen Huy Tien	44010000053579	BIDV Quảng Ninh	3.990.000						3.990.000			
70	Nguyen Kim Long	44010000701489	BIDV Quảng Ninh	800.000						800.000			

71	Nguyen Manh Cuong	44010000086797	BIDV Quảng Ninh	2.000.000					2.000.000			
72	Nguyen Ngoc Linh	44010000259474	BIDV Quảng Ninh	3.000.000					3.000.000			
73	Nguyen Thanh Tung	44010000529399	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
74	Nguyen Thanh Tung	44010000616006	BIDV Quảng Ninh	600.000					600.000			
75	Nguyen Thi Anh Trang	44010000083567	BIDV Quảng Ninh	4.410.000					4.410.000			
76	Nguyen Thi Bich Lien	44010000769007	BIDV Quảng Ninh	2.000.000					2.000.000			
77	Nguyen Thi Bich Ngoc	44010000478127	BIDV Quảng Ninh	630.000					630.000			
78	Nguyen Thi Diep Ha	44010000086362	BIDV Quảng Ninh	400.000					400.000			
79	Nguyen Thi Dinh	44010000301700	BIDV Quảng Ninh	210.000					210.000			
80	Nguyen Thi Diu	44010000356108	BIDV Quảng Ninh	1.000.000					1.000.000			
81	Nguyen Thi Ha	44010000085998	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
82	Nguyen Thi Hai Thanh	44010000084366	BIDV Quảng Ninh	1.200.000					1.200.000			
83	Nguyen Thi Hai Yen	44010000090141	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
84	Nguyen Thi Hau	44010000701276	BIDV Quảng Ninh	400.000					400.000			
85	Nguyen Thi Hoai Phuong	44010000588071	BIDV Quảng Ninh	600.000					600.000			
86	Nguyen Thi Hoang Yen	44010000083354	BIDV Quảng Ninh	630.000					630.000			
87	Nguyen Thi Hong Tham	44010000700158	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
88	Nguyen Thi Huyen Trang	44010000360747	BIDV Quảng Ninh	1.400.000					1.400.000			
89	Nguyen Thi Lan Anh	44010000082148	BIDV Quảng Ninh	2.400.000					2.400.000			
90	Nguyen Thi Mai	44010000120394	BIDV Quảng Ninh	210.000					210.000			
91	Nguyen Thi Minh Thuong	44010000701142	BIDV Quảng Ninh	1.400.000					1.400.000			
92	Nguyen Thi Minh Huyen	44010000705843	BIDV Quảng Ninh	800.000					800.000			
93	Nguyen Thi Nhung	44010000086326	BIDV Quảng Ninh	200.000					200.000			
94	Nguyen Thi Que	44010000120631	BIDV Quảng Ninh	840.000					840.000			
95	Nguyen Thi Thanh Lam	44010000701054	BIDV Quảng Ninh	1.620.000					1.620.000			
96	Nguyen Thi Thoa	44010000085785	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
97	Nguyen Thi Thu Hien	44010000356418	BIDV Quảng Ninh	1.000.000					1.000.000			
98	Nguyen Thi Thu Phuong	44010000205583	BIDV Quảng Ninh	4.620.000					4.620.000			
99	Nguyen Thi Thu Trang	44010000615650	BIDV Quảng Ninh	210.000					210.000			

100	Nguyen Thi Tra Mi	44010000616592	BIDV Quảng Ninh	400.000						400.000			
101	Nguyen Thi Tuyet Huong	44010000086265	BIDV Quảng Ninh	1.600.000						1.600.000			
102	Nguyen Thi Ut	44010000530160	BIDV Quảng Ninh	1.680.000						1.680.000			
103	Nguyen Thien Mung	44010000085402	BIDV Quảng Ninh	9.450.000						9.450.000			
104	Nguyen Thuy Ha	44010000705773	BIDV Quảng Ninh	200.000						200.000			
105	Nguyen Tien Thang	44010000247770	BIDV Quảng Ninh	630.000						630.000			
106	Nguyen Van Cung	44010000467772	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
107	Nguyen Van Dat	44010000252145	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
108	Nguyen Van Doanh	44010000311514	BIDV Quảng Ninh	210.000						210.000			
109	Nguyen Van Han	44010000410688	BIDV Quảng Ninh	840.000						840.000			
110	Nguyen Van Tien	44010000257487	BIDV Quảng Ninh	630.000						630.000			
111	Nguyen Viet Khang	44010000616024	BIDV Quảng Ninh	620.000						620.000			
112	Nguyen Xuan Thanh	44010000221491	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
113	Ninh Thi Phuong	44010000701249	BIDV Quảng Ninh	400.000						400.000			
114	On Minh An	44010000477939	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
115	Pham Anh Tu	44010000572773	BIDV Quảng Ninh	1.800.000						1.800.000			
116	Pham Minh Thu	44010000088711	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
117	Pham Quang Tuan Anh	44010000615997	BIDV Quảng Ninh	1.000.000						1.000.000			
118	Pham Quoc Huy	44010000455689	BIDV Quảng Ninh	800.000						800.000			
119	Pham Thao Uyen	44010000085086	BIDV Quảng Ninh	2.940.000						2.940.000			
120	Pham The Anh	44010000318320	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
121	Pham Thi Anh Tuyet	44010000615395	BIDV Quảng Ninh	1.680.000						1.680.000			
122	Pham Thi Bong	44010000083150	BIDV Quảng Ninh	2.520.000						2.520.000			
123	Pham Thi Hue	44010000701133	BIDV Quảng Ninh	800.000						800.000			
124	Pham Thi Lan Huong	44010000086104	BIDV Quảng Ninh	1.400.000						1.400.000			
125	Pham Thi Lan Phuong	44010000620609	BIDV Quảng Ninh	210.000						210.000			
126	Pham Thi Ngoc	44010000701285	BIDV Quảng Ninh	600.000						600.000			
127	Pham Thi Thuy	44010000082014	BIDV Quảng Ninh	2.000.000						2.000.000			
128	Pham Thi Xuan	44010000410183	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			

129	Pham Thu Ha	44010000206665	BIDV Quảng Ninh	1.200.000						1.200.000			
130	Pham Tuan Oanh	44010000371396	BIDV Quảng Ninh	1.680.000						1.680.000			
131	Pham Van Nga	44010000473812	BIDV Quảng Ninh	3.150.000						3.150.000			
132	Pham Van Son	44010000615252	BIDV Quảng Ninh	600.000						600.000			
133	Pham Van Thanh	44010000529432	BIDV Quảng Ninh	1.260.000						1.260.000			
134	Phan Van Thien	44010000539538	BIDV Quảng Ninh	2.520.000						2.520.000			
135	Phung Thi Thanh Thuy	44010000086849	BIDV Quảng Ninh	1.400.000						1.400.000			
136	Ta Thi Ha Trang	44010000496712	BIDV Quảng Ninh	800.000						800.000			
137	Tran Manh Cuong	44010000221747	BIDV Quảng Ninh	1.260.000						1.260.000			
138	Tran Nhat Toan	44010000476158	BIDV Quảng Ninh	2.310.000						2.310.000			
139	Tran Quoc Truong	44010000701081	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
140	Tran Thi Bay	44010000239379	BIDV Quảng Ninh	7.350.000						7.350.000			
141	Tran Thi Da	44010000730173	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
142	Tran Thi Khuyen	44010000421556	BIDV Quảng Ninh	2.100.000						2.100.000			
143	Tran Thi Thu Thao	44010000701267	BIDV Quảng Ninh	2.600.000						2.600.000			
144	Tran Thu Huyen	44010000086113	BIDV Quảng Ninh	600.000						600.000			
145	Tran Van Bach	44010000529627	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
146	Tran Van Tung	44010000421565	BIDV Quảng Ninh	2.730.000						2.730.000			
147	Tran Xuan Hai	44010000085253	BIDV Quảng Ninh	1.800.000						1.800.000			
148	Trinh Thi Thuy	44010000701355	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
149	Trinh Van Manh	44010000259553	BIDV Quảng Ninh	3.780.000						3.780.000			
150	Truong Anh Tuyen	44010000086025	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
151	Truong Quang Vinh	44010000085420	BIDV Quảng Ninh	400.000						400.000			
152	Truong Thi Chieu Xuan	44010000701586	BIDV Quảng Ninh	1.800.000						1.800.000			
153	Vu Anh Tuan	44010000087806	BIDV Quảng Ninh	3.780.000						3.780.000			
154	Vu Thi Huong Ngan	44010000701045	BIDV Quảng Ninh	2.000.000						2.000.000			
155	Vu Thi Ly	44010000088827	BIDV Quảng Ninh	420.000						420.000			
156	Vu Thi Man	44010000616644	BIDV Quảng Ninh	2.730.000						2.730.000			
157	Vu Thi Nhai	44010000086195	BIDV Quảng Ninh	400.000						400.000			

158	Vu Thi Thu	44010000701708	BIDV Quảng Ninh	200.000					200.000			
159	Vu Thi Thuong	44010000701258	BIDV Quảng Ninh	1.200.000					1.200.000			
160	Vu Thi Thuy	44010000082555	BIDV Quảng Ninh	3.400.000					3.400.000			
161	Vu Thuy Trang	44010000616635	BIDV Quảng Ninh	1.890.000					1.890.000			
162	Vu Van Minh	44010000701124	BIDV Quảng Ninh	1.600.000					1.600.000			
163	Vu Van Thang	44010000189313	BIDV Quảng Ninh	420.000					420.000			
164	Vu Van Tuan	44010000252464	BIDV Quảng Ninh	210.000					210.000			
165	Vuong Thi Lo	44010000477878	BIDV Quảng Ninh	1.470.000					1.470.000			

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

XÁC NHẬN CỦA NGÂN HÀNG

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

DUYỆT LÃNH ĐẠO

BIDV CHI NHÁNH QUẢNG NINH
PHÒNG GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG

Đã nhận ngày...../...../.....

GDV

KIỂM SOÁT

NGUYỄN THÀNH TRUNG

NGUYỄN THỊ VINH

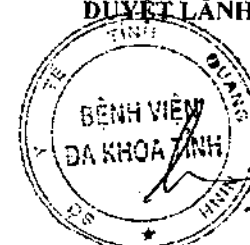
TRỊNH VĂN MẠNH

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm 2021

Chuyên viên kiểm soát chi/giao dịch viên

Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng
được ủy quyền/Giám đốc KBNN quận huyện





Người ký: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Ngày ký: 03/04/2021 10:51:59
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: VP KBNN Quảng Ninh
Nội dung: Đã hoàn thành thanh toán

Mẫu số 16a1
Ký hiệu C2-02a/NS

Số: .DT45/ 210326_1017339_2811034
Năm NS: 2021

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thực chi ☒

Tạm ứng ☐

Chuyển khoản ☒

Tiền mặt tại KB ☐

Tiền mặt tại NH ☐

Đơn vị rút dự toán: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Tài khoản: 9527.2.1017339

Tại KBNN: VP KBNN Quảng Ninh

Tên CTMT, DA:

Mã CTMT, DA:

Số CKC, HĐK:

Số CKC, HĐTH:

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Rút dự toán nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc: Tiền viện phí bệnh nhân Covid T9+10+11 theo Hóa đơn số: 133827 ngày 17/3/2021	7799	423	132	12 53AA.51	16.785.000 53A/3 XE
Rút dự toán nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc: Tiền Hỗ trợ sinh hoạt thiết yếu Covid T9+10+11 theo quyết định: 385/QĐ-BVT ngày 24-03-21	7799	423	132	12	27.760.000 13A.8
Tổng cộng					44.545.000

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Bốn mươi tư triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

Đơn vị nhận tiền: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Tài khoản: 3714.0.1017339.00000

Tại KBNN (NH): Kho bạc Nhà Nước Quảng Ninh

Hoặc người nhận tiền:

Số CMND:

Cấp ngày:

Nơi cấp:

PHẦN KBNN GHI

Nợ TK:
Có TK:
Nợ TK:
Có TK:
Nợ TK:
Có TK:
Mã ĐBHC:

Ngày...tháng...năm ...

Người nhận tiền

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người ký: Nguyễn Thị Vinh
Ngày ký: 26/03/2021 14:21:12
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Nguyễn Thị Vinh

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Người ký: Trịnh Văn Mạnh
Ngày ký: 26/03/2021 14:31:32
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Trịnh Văn Mạnh

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

Thủ quỹ

Kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc

Người ký: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Ngày ký: 29/03/2021 08:07:06
Chức danh: Phó giám đốc
Đơn vị: VP KBNN Quảng Ninh

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Người ký: Nguyễn Thị Tuyết Minh
Ngày ký: 29/03/2021 08:08:24
Chức danh: Phó giám đốc
Đơn vị: VP KBNN Quảng Ninh

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Mẫu số 07

Mã hiệu:.....

Số: M01/ 210326_1017339_2811035

BẢNG KÊ NỘI DUNG THANH TOÁN/TẠM ỨNG

(Kèm theo Giấy rút dự toán, Ủy nhiệm chi, Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng số: 210326_1017339_2811034 Năm Ngân sách)

Đơn vị sử dụng Ngân sách: Bệnh viện đa khoa
tỉnh Quảng Ninh
Mã đơn vị: 1017339
Mã nguồn: 01
Mã CTMTQG, Dự án ODA:

Thanh toán trực tiếp ☒
Tạm ứng ☐
Thu hồi tạm ứng ☐

STT	Hóa đơn		Chứng từ		Mã NDKT	Nội dung chi	Số tiền			
	Số	Ngày/tháng/năm	Số	Ngày/tháng/năm			Số lượng	Định mức	Đơn giá thực tế	Thành tiền
1			.DT45	26/03/2021	7799	Rút dự toán nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc: Tiền Hỗ trợ sinh hoạt thiết yếu Covid T9+10+11 theo quyết định:385/QĐ-BVT ngày 24-03-21	694,00	40.000	40.000	27.760.000
2	133824	17/03/2021	.DT45	26/03/2021	7799	Rút dự toán nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc: Tiền viện phí bệnh nhân Covid T9+10+11 theo Hóa đơn số: 133827 ngày 17/3/2021			0	16.785.000
Tổng cộng số tiền bằng số:										44.545.000

Tổng số tiền viết bằng chữ: Bốn mươi tư triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

Trong đó: Số thu hồi tạm ứng.....Số thanh toán :Bốn mươi tư triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Người ký: Nguyễn Thị Vinh
Ngày ký: 26/03/2021 14:21:12
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Nguyễn Thị Vinh

Thủ trưởng đơn vị

Người ký: Trịnh Văn Mạnh
Ngày ký: 26/03/2021 14:31:32
Chức danh: Chủ tịch Kho bạc
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Trịnh Văn Mạnh



BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh - P.Bạch Đằng - TP.Hạ Long - Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.3626 535 - 0203.3825 489

Mã số thuế: 5700391598

Số tài khoản: 8000 2010 15295 - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Mẫu số: 02GTTT0/001

Ký hiệu: VP/20E

Số: 0133827

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Ngày 17 tháng 03 năm 2021

Số phiếu: 7654

Số quyển:

Ký hiệu quyển: VPDT_Lien_2021

Họ tên người mua hàng: **Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Ninh**

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

Hình thức thanh toán: **Chuyển khoản**

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Viện phí bệnh nhân nghi nhiễm COVID Tháng 9, 10, 11 năm 2020				16.785.000

Cộng tiền bán hàng hóa dịch vụ:

16.785.000

Số tiền viết bằng chữ: **Mười sáu triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng**

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid

Ký bởi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

Ký ngày: 17/03/2021

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN CHUYỂN ĐỔI CHỨNG MINH XUẤT XỨ NGUỒN GỐC

Ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người chuyển đổi

Hóa đơn điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại <https://bvdqn.vnpt-invoice.com.vn/SearchInvByFkey/index>. Mã tra cứu:

20210317888888880046607


Dương Hương Liên

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 385/QĐ-BVT

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly đối với
Cán bộ Y tế- người lao động thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh
Covid – 19 trong tháng 11 năm 2020

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính Phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính Phủ quy định về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID – 19;

Căn Cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quy định mức chi phục vụ cách ly Y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid – 19;

Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-SYT ngày 04/5/2019 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm của công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế Quảng Ninh;

Căn cứ văn bản số 1427/STC-QLNS ngày 03/4/2020 của Sở tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn chế độ đặc thù và cá chi phí khác phòng, chống dịch bệnh Covid – 19;

Xét Nghị quyết cuộc họp ngày 09/4/2020 của Ban chỉ đạo Phòng, chống dịch viêm phổi cấp do chủng mới của Virus Cororona của Bệnh viện đa khoa tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay chi hỗ trợ chi phí phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly y tế đối với Cán bộ Y tế – người lao động trong tháng 11 năm 2020. Cụ thể như sau:

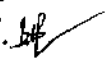
- Tháng 11: 27.760.000 đồng.

Số người hưởng PC: 66 người

Số ngày : 694

(Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)

Nguồn chi được trích từ nguồn thu dự toán chống dịch Covid – 19
năm 2021 (Ngân sách nhà nước)

Điều 3. Các Ông (bà) trưởng các phòng: TCCB, TCKT, KHTH, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch và các ông bà có tên trong danh sách căn cứ quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Mạnh

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 THEO NGHỊ QUYẾT 245/2020/NQ-HĐND

Nội dung: Chi phí phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly y tế

ĐVT: đồng

STT	Tên cá nhân	Khoa	Mức hỗ trợ	Từ ngày (mm/dd/yy)	Từ ngày (mm/dd/yy)	Số ngày hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	VB của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp	Ghi chú
1	2		3	4	5	6=5-4	7=3*6	8	9
	Tổng cộng								
1	Nguyễn Tiến Thắng	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
2	Đỗ Quốc Tuấn	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
3	Nguyễn Văn Cung	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
4	Đồng Văn Tô	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
5	Trần Văn Bạch	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
6	Dương Ngọc Lâm	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
7	Đặng Văn Hợi	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
8	Ngô Thị Vân	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
9	Trần Thị Đa	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
10	Đặng Văn Thành	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
11	Vũ Văn Thắng	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
12	Phan Văn Cường	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
13	Vũ Thị Lý	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
14	Phạm Thế Anh	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
15	Nguyễn Xuân Thanh	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
16	Phạm Minh Thu	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
17	Nguyễn Hoàng Giang	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
18	Phạm Thị Xuân	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
19	Nguyễn Thị Mai	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
20	Đoàn Thị Chiến	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
21	Trần Thị Nguyệt	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		



22	Hoàng Thị Hậu	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
23	Bùi Thu Thủy	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
24	Ôn Minh An	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
25	Lâm Thị Mến	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
26	Hoàng Thu Giang	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
27	Đồng Quyết Chiến	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
28	Đinh Thị Cẩm Hoa	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
29	Lê Thị Thanh Thảo	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
30	Hoàng Thủy Hằng	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
31	Nguyễn Thị Hồng Thắm	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
32	Nguyễn Thị Thanh Lâm	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
33	Trần Quốc Trường	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
34	Trịnh Thị Thủy	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
35	Nguyễn Thị Thanh Tâm	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
36	Bùi Thị Thương	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
37	Lê Thị Hồng	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
38	Lương Công Nam	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
39	Nguyễn Thị Huyền	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
40	Nguyễn Bá Thuyết	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
41	Nguyễn Thu Hằng	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
42	Trương Thị Thủy	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
43	Quách Thị Thanh	HSTC-CD-TNT	40000	6/11	19/11	14	560.000		
44	Lê Thủy Mai	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		
45	Phạm Thảo Uyên	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		
46	Nguyễn Thị Thủy	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		
47	Phạm Tuấn Oanh	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		
48	Trần Văn Tùng	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		
49	Trần Thị Khuyến	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		
50	Vũ Thị Mận	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		
51	Vũ Thùy Trang	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		
52	Đào Thị Thủy	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		
53	Đoàn Thị Thùy Ninh	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		

54	Nguyễn Thanh Thủy	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		
55	Nguyễn Thanh Ngân	Vi sinh	40000	6/11	6/11	1	40.000		
56	Đinh Việt Hải	Bệnh nhiệt đới	40000	6/11	30/11	20	800.000		
57	Trần Mạnh Cường	Bệnh nhiệt đới	40000	6/11	11/11	6	240.000		
58	Lương Xuân Kiên	Bệnh nhiệt đới	40000	6/11	6/11	1	40.000		
59	Đặng Thị Lan Anh	Bệnh nhiệt đới	40000	6/11	6/11	1	40.000		
60	Vương Thị Lò	Bệnh nhiệt đới	40000	6/11	30/11	13	520.000		
61	Đào Thu Hương	Bệnh nhiệt đới	40000	6/11	19/11	4	160.000		
62	Phạm Ánh tuyết	Bệnh nhiệt đới	40000	6/11	30/11	10	400.000		
63	Đặng Thị Nguyệt	Bệnh nhiệt đới	40000	6/11	19/11	4	160.000		
64	Nguyễn Thị Nam	Bệnh nhiệt đới	40000	6/11	16/11	6	240.000		
65	Nguyễn Kim Long	CDHA	40000	6/11	19/11	3	120.000		
66	Bùi Văn Toàn	TT-HCQT	40000	6/11	19/11	12	480.000		
						694	27.760.000		

0

DUYỆT LÃNH ĐẠO

PHÒNG TCKT

PHÒNG TCCB

PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP

NGƯỜI LẬP BIỂU



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Mạnh

[Signature]

Rs. Hoàng Quỳnh Hoa

[Signature]

BSCKI: Bùi Thị Nguyệt Anh

[Signature]

Grang
Nguyễn Hoàng Grang



Mẫu số 16a1
Ký hiệu C2-02a/NS

Số: PT../210326_1017339_2811036
Năm NS: 2021

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thực chi ☒ Tạm ứng ☐ Chuyển khoản ☐
Tiền mặt tại KB ☒
Tiền mặt tại NH ☐

Đơn vị rút dự toán: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Tài khoản: 9527.2.1017339

Tại KBNN: VP KBNN Quảng Ninh

Tên CTMT, DA:

Mã CTMT, DA:

Số CKC, HĐK:

Số CKC, HĐTH:

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Rút tiền ăn cho người bị áp dụng biện pháp cách ly Tháng 9+10+11/2020	7799	423	132	12	82.480.000
Tổng cộng					82.480.000

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.

Đơn vị nhận tiền:

Địa chỉ:

Tài khoản:

Hoặc người nhận tiền: Nguyễn T Mai Hương

Số CMND: 031171002574 Cấp ngày: 20/10/2016

Tại KBNN (NH):

Nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

PHẦN KBNN GHI

Nợ TK:
Có TK:
Nợ TK:
Có TK:
Nợ TK:
Có TK:
Mã ĐBHC:

Ngày...tháng...năm ...

Người nhận tiền

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người ký: Nguyễn Thị Vinh
Ngày ký: 26/03/2021 14:57:54
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Nguyễn Thị Vinh

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Người ký: Trịnh Văn Mạnh
Ngày ký: 26/03/2021 15:10:34
Chức danh: Chủ tịch UBND
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Trịnh Văn Mạnh

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 08 tháng 04 năm 2021

Thủ quỹ

Kế toán

Kế toán trưởng

Người ký: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Ngày ký: 26/03/2021 08:08:01
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quảng Ninh

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Giám đốc

Người ký: Nguyễn Thị Tuyết
Ngày ký: 26/03/2021 08:08:44
Chức danh: Phó giám đốc
Đơn vị: VP KBNN Quảng Ninh

Nguyễn Thị Tuyết
Mình

Mẫu số 07

Mã hiệu:.....

Số: M01/ 210326_1017339_2811037

BẢNG KÊ NỘI DUNG THANH TOÁN/TẠM ỨNG

(Kèm theo Giấy rút dự toán, Ủy nhiệm chi, Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng số: 210326_1017339_2811036 Năm Ngân sách)

Đơn vị sử dụng Ngân sách: Bệnh viện đa khoa
tỉnh Quảng Ninh
Mã đơn vị: 1017339
Mã nguồn: 01
Mã CTMTQG, Dự án ODA:

Thanh toán trực tiếp ☒
Tạm ứng ☐
Thu hồi tạm ứng ☐

STT	Hóa đơn		Chứng từ		Mã NDKT	Nội dung chi	Số tiền			
	Số	Ngày/tháng/năm	Số	Ngày/tháng/năm			Số lượng	Định mức	Đơn giá thực tế	Thành tiền
1			PT..	26/03/2021	7799	Rút tiền ăn cho người bị áp dụng biện pháp cách ly Tháng 9+10+11/2020	1031,00	80.000	80.000	82.480.000
Tổng cộng số tiền bằng số:										82.480.000

Tổng số tiền viết bằng chữ: Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.

Trong đó: Số thu hồi tạm ứng.....Số thanh toán :Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.

Kế toán trưởng

Người ký: Nguyễn Thị Vinh
Ngày ký: 26/03/2021 14:57:54
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Nguyễn Thị Vinh

Ngày 26 tháng 03 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Người ký: Trịnh Văn Mạnh
Ngày ký: 26/03/2021 15:10:34
Chức danh: Chủ tịch đơn vị
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Trịnh Văn Mạnh

Số: 185 /QĐ-BVT

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi tiền ăn cho nhân viên y tế và bệnh nhân trong khu vực khoanh vùng, cách ly y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính Phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-SYT ngày 04/5/2019 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm của công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-BVT ngày 05/11/2020 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh về việc Khoanh vùng, cách ly khoa Hồi sức tích cực-TNT Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh;

Xét đề nghị của trưởng khoa Dinh dưỡng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay chi tiền ăn cho nhân viên y tế và bệnh nhân trong khu vực khoanh vùng cách ly y tế tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh (danh sách chi tiết kèm theo).

Mức chi cụ thể: 80.000 đồng/người/ngày x 1031 ngày.

Điều 2. Tổng số tiền chi: **82.480.000 đồng.**

(Bằng chữ: Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).

Nguồn chi được trích nguồn kinh phí phòng, chống dịch COVID-19.

Điều 3. Các Ông (bà) trong Ban Giám đốc, Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19, trưởng các phòng: TCCB, TCKT, và các ông bà có tên trong danh sách căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, TCCB.



Trịnh Văn Mạnh

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 THEO NGHỊ QUYẾT 245/2020/NQ-HĐND

Nội dung: Tiền ăn của người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế

ĐVT: đồng

STT	Tên cá nhân	Khoa	Mức hỗ trợ	Từ ngày (mm/dd/yy)	Từ ngày (mm/dd/yy)	Số ngày hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cách ly	Ghi chú
1	2		3	4	5	6=5-4	7=3*6	8	9
	Tổng cộng								
1	Trần Thế Anh	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
2	Nguyễn Văn Vương	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
3	Nguyễn Thị Hà	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
4	Vũ Thị Kim Tuyến	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
5	Vũ Thị Việt	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
6	Nguyễn Văn Quân	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
7	Nguyễn Thanh Thùy	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
8	Đoàn Duy Hạnh	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
9	Nguyễn Thị Toán	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
10	Hoàng Thị Mai	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
11	Trần Xuân Trường	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
12	Đào Công Hoàn	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
13	Đỗ Bình Huân	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
14	Trần Công Thọ	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
15	Đào Văn Tài(NNBN Hoàn)	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
16	Nguyễn thị Lộc	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
17	Chu Thị Khang	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
18	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
19	Vũ Tiến Đạt	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
20	Vy Văn Chiêu	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
21	Voòng A Moi	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		

22	Lê Minh Điệp	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
23	Lê Văn Thành	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
24	Hoàng Thị Năm	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
25	Phạm Hùng	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
26	Nguyễn Văn Kỳ	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
27	Đỗ Thị Thảo	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
28	Nguyễn Thanh Hải	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
29	Hà Ngọc Nguyên	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
30	Hoàng Mạnh Hùng	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
31	Nguyễn Văn Bình	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
32	Đào Thị Phương	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
33	Nguyễn Văn Nga	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
34	Nguyễn thị Ngân	Đơn nguyên TNT	80000	6/11	6/11	1	80.000		
35	Chiu Văn Vòng	HSTC-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
36	CHOÔNG VĂN THIÊN	HSTC-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
37	CHU MAI ANH	HSTC-TNT	80000	7/11	9/11	3	240.000		
38	ĐỖ HUY THỰC	HSTC-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
39	LÊ THỊ KHUYÊN	HSTC-TNT	80000	6/11	9/11	4	320.000		
40	NGÔ ĐỨC PHƯƠNG	HSTC-TNT	80000	6/11	8/11	3	240.000		
41	NGUYỄN THANH MINH	HSTC-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
42	NGUYỄN TRỌNG CHÍNH	HSTC-TNT	80000	7/11	19/11	13	1.040.000		
43	NGUYỄN VĂN HIỀN	HSTC-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
44	PHẠM NGUYỄN THÀNH	HSTC-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
45	TÔ VĂN LIÊU	HSTC-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
46	VŨ BÁ THẮNG	HSTC-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
47	VŨ VĂN THÀNH	HSTC-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
48	Đặng Bích Duyên	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	17/11	12	960.000		
49	Hoàng Thị Thao	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	17/11	12	960.000		
50	Mai Thị Chi	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	18/11	13	1.040.000		
51	Hoàng Văn Thanh	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	17/11	12	960.000		
52	Nguyễn Quang Dương	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	11/11	6	480.000		
53	Nguyễn Văn Cương	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	18/11	13	1.040.000		
54	Trần Công Thọ	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	17/11	12	960.000		
55	Lâm Văn Vinh	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		

56	Vũ Tiên Đạt	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	18/11	13	1.040.000		
57	Dương Thị Nghi	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	7/11	2	160.000		
58	Đào Thu Trang	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	7/11	2	160.000		
59	Nguyễn Thị Liễu(NNBN Đạt)	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	18/11	13	1.040.000		
60	Phạm Văn Tuấn (NNBN Thọ)	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	17/11	12	960.000		
61	Vũ Văn Quyết(NNBN Nghi)	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	7/11	2	160.000		
62	Nguyễn Thị Xanh(NNBN Duyên)	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	7/11	2	160.000		
63	Nguyễn Tiến Thắng	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
64	Đỗ Quốc Tuấn	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
65	Nguyễn Văn Cung	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
66	Đồng Văn Tô	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
67	Trần Văn Bạch	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
68	Dương Ngọc Lâm	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
69	Đặng Văn Hợi	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
70	Ngô Thị Vân	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
71	Trần Thị Đa	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
72	Đặng Văn Thành	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
73	Vũ Văn Thắng	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
74	Phan Văn Cường	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
75	Vũ Thị Lý	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
76	Phạm Thế Anh	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
77	Nguyễn Xuân Thanh	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
78	Phạm Minh Thu	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
79	Nguyễn Hoàng Giang	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
80	Phạm Thị Xuân	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
81	Nguyễn Thị Mai	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
82	Đoàn Thị Chiến	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
83	Trần Thị Nguyệt	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
84	Hoàng Thị Hậu	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
85	Bùi Thu Thủy	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
86	Ôn Minh An	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
87	Lâm Thị Mến	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
88	Hoàng Thu Giang	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
89	Đồng Quyết Chiến	HSTC-CĐ-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		

90	Đinh Thị Cẩm Hoa	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
91	Lê Thị Thanh Thảo	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
92	Hoàng Thúy Hằng	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
93	Nguyễn Thị Hồng Thắm	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
94	Nguyễn Thị Thanh Lâm	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
95	Trần Quốc Trường	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
96	Trịnh Thị Thùy	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
97	Nguyễn Thị Thanh Tâm	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
98	Bùi Thị Thương	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
99	Lê Thị Hồng	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
100	Lương Công Nam	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
101	Nguyễn Thị Huyền Trang	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
102	Nguyễn Bá Thuyết	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
103	Nguyễn Thu Hằng	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
104	Trương Thị Thùy	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
105	Quách Thị Thanh Phương	HSTC-CD-TNT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
106	Lê Thùy Mai	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
107	Phạm Thảo Uyên	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
108	Nguyễn Thị Thùy	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
109	Phạm Tuấn Oanh	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
110	Trần Văn Tùng	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
111	Trần Thị Khuyên	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
112	Vũ Thị Mận	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
113	Vũ Thùy Trang	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
114	Đào Thị Thùy	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
115	Đoàn Thị Thùy Ninh	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
116	Nguyễn Thanh Thùy	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
117	Nguyễn Thanh Ngân	Vì sinh	80000	6/11	6/11	1	80.000		
118	Đinh Việt Hải	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	30/11	25	2.000.000		
119	Trần Mạnh Cường	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	11/11	6	480.000		
120	Lương Xuân Kiên	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	6/11	1	80.000		
121	Đặng Thị Lan Anh	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	6/11	1	80.000		
122	Vương Thị Lò	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	30/11	15	1.200.000		
123	Đào Thu Hương	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	19/11	4	320.000		

124	Phạm Ánh tuyết	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	30/11	15	1.200.000		
125	Đặng Thị Nguyệt	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	19/11	4	320.000		
126	Nguyễn Thị Nam	Bệnh nhiệt đới	80000	6/11	16/11	6	480.000		
127	Nguyễn Kim Long	CĐHA	80000	6/11	19/11	3	240.000		
128	Bùi Văn Toàn	TT-HCQT	80000	6/11	19/11	14	1.120.000		
						1031	82.480.000		

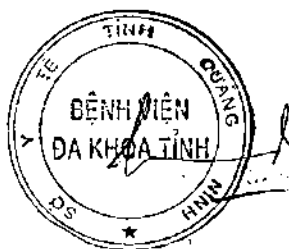
DUYỆT LÃNH ĐẠO

PHÒNG TCKT

PHÒNG TCCB

PHÒNG KHTH

NGƯỜI LẬP BIỂU



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Mạnh

Ug

Hoa

Bs. Hoàng Quỳnh Hoa

Ng

BSCI: Bùi Thị Nguyệt Anh

DT

Niên Thị Thu Hương

**GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN
TIỀN ĂN CHO NHÂN VIÊN VÀ BỆNH NHÂN CÁCH LY Y TẾ
DO COVID-19**

Họ tên người đề nghị thanh toán: Trần Thị Thu Hương

Bộ phận: Khoa Dinh dưỡng

Số Tài khoản: 0141000413343

Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Quảng Ninh.

Khoa Dinh dưỡng đề nghị thanh toán tiền ăn cho nhân viên bệnh nhân cách ly y tế do CoVID -19 từ ngày 05/11/2020 đến ngày 30/11/2020:

STT	Số lượng	Số ngày	Ngân sách chi tiền ăn/ ngày(VNĐ)	Tổng tiền
1	66 NV	708	80.000	56.640.000
2	62 BN	323	80.000	25.840.000
Cộng	128	1031	80.000	82.480.000

(Bằng chữ:Tám mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).

Tôi có trách nhiệm nhận đủ số tiền trên và thanh toán với đơn vị đã cung cấp suất ăn cho nhân viên y tế và bệnh nhân trong thời gian cách ly.

Nếu có vấn đề sai sót xảy ra tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Hạ long, ngày 01/02/2021

TRƯỞNG KHOA DINH DƯỠNG



Trần Thị Thu Hương

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH
KHOA DINH DƯỠNG

DANH SÁCH THANH TOÁN TIỀN ĂN NHÂN VIÊN CÁCH LY Y TẾ COVID 19

Từ ngày 06 đến ngày 30 tháng 11/2020

ST T	Họ tên	Số ngày cách ly	Ngân sách chi tiền ăn /ngày	Cộng
1	2	3	4	5
I	Khoa HSTC-CĐ-TNT			
1	Nguyễn Tiến Thắng	14	80.000	1.120.000
2	Đỗ Quốc Tuấn	14	80.000	1.120.000
3	Nguyễn Văn Cung	14	80.000	1.120.000
4	Đông Văn Tô	14	80.000	1.120.000
5	Trần Văn Bạch	14	80.000	1.120.000
6	Dương Ngọc Lâm	14	80.000	1.120.000
7	Đặng Văn Hợi	14	80.000	1.120.000
8	Ngô Thị Vân	14	80.000	1.120.000
9	Trần Thị Đa	14	80.000	1.120.000
10	Đặng Văn Thành	14	80.000	1.120.000
11	Vũ Văn Thắng	14	80.000	1.120.000
12	Phan Văn Cường	14	80.000	1.120.000
13	Vũ Thị Lý	14	80.000	1.120.000
14	Phạm Thế Anh	14	80.000	1.120.000
15	Nguyễn Xuân Thanh	14	80.000	1.120.000
16	Phạm Minh Thu	14	80.000	1.120.000
17	Nguyễn Hoàng Giang	14	80.000	1.120.000
18	Phạm Thị Xuân	14	80.000	1.120.000
19	Nguyễn Thị Mai	14	80.000	1.120.000
20	Đoàn Thị Chiến	14	80.000	1.120.000
21	Trần Thị Nguyệt	14	80.000	1.120.000
22	Hoàng Thị Hậu	14	80.000	1.120.000
23	Bùi Thu Thủy	14	80.000	1.120.000
24	Ôn Minh An	14	80.000	1.120.000
25	Lâm Thị Mên	14	80.000	1.120.000
26	Hoàng Thu Giang	14	80.000	1.120.000
27	Đông Quyết Chiến	14	80.000	1.120.000
28	Đinh Thị Cẩm Hoa	14	80.000	1.120.000
29	Lê Thị Thanh Thảo	14	80.000	1.120.000
30	Hoàng Thúy Hằng	14	80.000	1.120.000
31	Nguyễn Thị Hồng Thắm	14	80.000	1.120.000
32	Nguyễn Thị Thanh Lâm	14	80.000	1.120.000
33	Trần Quốc Trường	14	80.000	1.120.000
34	Trịnh Thị Thùy	14	80.000	1.120.000
35	Nguyễn Thị Thanh Tâm	14	80.000	1.120.000
36	Bùi Thị Thương	14	80.000	1.120.000
37	Lê Thị Hồng	14	80.000	1.120.000
38	Lương Công Nam	14	80.000	1.120.000
39	Nguyễn Thị Huyền Trang	14	80.000	1.120.000
40	Nguyễn Bá Thuyết	14	80.000	1.120.000

41	Nguyễn Thu Hằng	14	80.000	1.120.000
42	Trương Thị Thùy	14	80.000	1.120.000
43	Quách Thị Thanh Phương	14	80.000	1.120.000
II Khoa Bệnh nhiệt đới				-
44	Đinh Việt Hải	25	80.000	2.000.000
45	Trần Mạnh Cường	6	80.000	480.000
46	Lương Xuân Kiên	1	80.000	80.000
47	Đặng Thị Lan Anh	1	80.000	80.000
48	Vương Thị Lô	15	80.000	1.200.000
49	Đào Thu Hương	4	80.000	320.000
50	Phạm Anh Tuyết	15	80.000	1.200.000
51	Đặng Thị Nguyệt	4	80.000	320.000
52	Nguyễn Thị Nam	6	80.000	480.000
III Khoa CDHA			80.000	-
53	Nguyễn Kim Long	3	80.000	240.000
IV Phòng TT-HCQT				-
54	Bùi Văn Toàn	14	80.000	1.120.000
IV Khoa Vi sinh				-
55	Lê Thùy Mai	1	80.000	80.000
56	Phạm Thảo Uyên	1	80.000	80.000
57	Nguyễn Thị Thùy	1	80.000	80.000
58	Phạm Tuấn Oanh	1	80.000	80.000
59	Trần Văn Tùng	1	80.000	80.000
60	Trần Thị Khuyên	1	80.000	80.000
61	Vũ Thị Mận	1	80.000	80.000
62	Vũ Thùy Trang	1	80.000	80.000
63	Đào Thị Thùy	1	80.000	80.000
64	Đoàn Thị Thùy Ninh	1	80.000	80.000
65	Nguyễn Thanh Thùy	1	80.000	80.000
66	Nguyễn Thanh Ngân	1	80.000	80.000
Tổng số người: 66		708		56.640.000

(Số tiền bằng chữ: Năm mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)



Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Vinh

Trưởng khoa Dinh dưỡng

Trần Thị Thu Hương

Lập biểu

Giang Thị Hải

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH
KHOA DINH DƯỠNG

DANH SÁCH THANH TOÁN TIỀN ĂN BỆNH NHÂN CÁCH LY Y TẾ COVID 19

Từ ngày 06 đến ngày 30 tháng 11/2020

ST T	Họ tên	Số ngày cách ly	Ngân sách chi tiền ăn /ngày	Cộng
1	2	3	4	5
I	Khoa Bệnh nhiệt đới			
1	Đặng Bích Duyên	12	80.000	960.000
2	Hoàng Thị Thao	12	80.000	960.000
3	Mai Thị Chi	13	80.000	1.040.000
4	Hoàng Văn Thanh	12	80.000	960.000
5	Nguyễn Quang Dương	6	80.000	480.000
6	Nguyễn Văn Cương	13	80.000	1.040.000
7	Trần Công Thọ	12	80.000	960.000
8	Lâm Văn Vinh	14	80.000	1.120.000
9	Vũ Tiến Đạt	13	80.000	1.040.000
10	Dương Thị Nghi	2	80.000	160.000
11	Đào Thu Trang	2	80.000	160.000
12	Nguyễn Thị Liễu	13	80.000	1.040.000
13	Phạm Văn Tuấn	12	80.000	960.000
14	Vũ Văn Quyết	2	80.000	160.000
15	Nguyễn Thị Xanh	2	80.000	160.000
II	Khoa Hồi sức tích cực-TNT			
16	Chiu Chấn Vòng	14	80.000	1.120.000
17	Chòong Văn Thiên	14	80.000	1.120.000
18	Chu Mai Anh	3	80.000	240.000
19	Đỗ Huy Thực	14	80.000	1.120.000
20	Lê Thị Khuyến	4	80.000	320.000
21	Ngô Đức Phương	3	80.000	240.000
22	Nguyễn Thanh Minh	14	80.000	1.120.000
23	Nguyễn Trọng Chính	13	80.000	1.040.000
24	Nguyễn Văn Hiến	14	80.000	1.120.000
25	Phạm Nguyễn Thành	14	80.000	1.120.000
26	Tô Văn Liễu	14	80.000	1.120.000
27	Vũ Bá Thắng	14	80.000	1.120.000
28	Vũ Văn Thành	14	80.000	1.120.000
III	Đơn nguyên thận nhân tạo			
29	Trần Thế Anh	1	80.000	80.000
30	Nguyễn Văn Vương	1	80.000	80.000
31	Nguyễn Thị Hà	1	80.000	80.000
32	Vũ Thị Kim Tuyền	1	80.000	80.000
33	Vũ Thị Việt	1	80.000	80.000
34	Nguyễn Văn Quân	1	80.000	80.000
35	Nguyễn Thanh Thủy	1	80.000	80.000

ST T	Họ tên	Số ngày cách ly	Ngân sách chi tiền ăn /ngày	Cộng
1	2	3	4	5
36	Đoàn Duy Hạnh	1	80.000	80.000
37	Nguyễn Thị Toán	1	80.000	80.000
38	Hoàng Thị Mai	1	80.000	80.000
39	Trần Xuân Trường	1	80.000	80.000
40	Đào Công Hoàn	1	80.000	80.000
41	Đỗ Bình Huân	1	80.000	80.000
42	Trần Công Thọ	1	80.000	80.000
43	Đào Văn Tài	1	80.000	80.000
44	Nguyễn thị Lộc	1	80.000	80.000
45	Chu Thị Khang	1	80.000	80.000
46	Nguyễn Thị Thanh Tân	1	80.000	80.000
47	Vũ Tiến Đạt	1	80.000	80.000
48	Vy Văn Chiêu	1	80.000	80.000
49	Voòng A Moi	1	80.000	80.000
50	Lê Minh Điệp	1	80.000	80.000
51	Lê Văn Thành	1	80.000	80.000
52	Hoàng Thị Năm	1	80.000	80.000
53	Phạm Hùng	1	80.000	80.000
54	Nguyễn Văn Kỳ	1	80.000	80.000
55	Đỗ thị Thảo	1	80.000	80.000
56	Nguyễn Thanh Hải	1	80.000	80.000
57	Hà Ngọc Nguyên	1	80.000	80.000
58	Hoàng Mạnh Hùng	1	80.000	80.000
59	Nguyễn Văn Bình	1	80.000	80.000
60	Đào Thị Phương	1	80.000	80.000
61	Nguyễn Văn Ngà	1	80.000	80.000
62	Nguyễn thị Ngân	1	80.000	80.000
	Tổng số người: 62	323	80.000	25.840.000

(Số tiền bằng chữ: Hai mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).



Trịnh Văn Mạnh

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Vinh

Trưởng khoa Dinh dưỡng

Trần Thị Thu Hương

Lập biểu

Giang Thị Hải